

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



**TÀI LIỆU HỌC TẬP
HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG
HỌC PHẦN LUẬT QUỐC TẾ**

Huế, năm 2019

NHÓM BIÊN SOẠN

- 1. ThS. Nguyễn Hữu Khánh Linh (Chủ biên)**
- 2. ThS. Nguyễn Thị Hà**
- 3. CN. Nguyễn Thị Hạnh**
- 4. ThS. Lê Khắc Đại**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG HỌC PHÂN LUẬT QUỐC TẾ	2
1.1. Giới thiệu về học phần Luật quốc tế	2
1.1.1. Khái quát về học phần Luật quốc tế	2
1.1.2. Mục tiêu của học phần.....	3
1.2. Định hướng sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế.....	3
1.2.1 Mục tiêu của việc sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế	3
1.2.2. Tiêu chí lựa chọn các bản án làm tình huống của tài liệu hướng dẫn Luật quốc tế	5
1.2.3. Đối tượng sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế.	6
1.2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả đạt được của người học	7
1.3. Phương pháp sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế	8
1.3.1. Phân bổ thời gian và hình thức học tương ứng	8
1.3.2. Yêu cầu đối với giảng viên.....	9
1.3.3. Phương pháp học đối với cá nhân người học.....	10
1.3.4. Phương pháp học đối với nhóm sinh viên.....	10
1.4. Hướng dẫn một số kỹ năng thiết yếu cần có để sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế	11
1.4.1. Kỹ năng đọc giáo trình, sách chuyên khảo, bài viết trên các tạp chí chuyên ngành luật.....	11
1.4.2. Kỹ năng phân tích và bình luận bản án/quyết định của cơ quan có thẩm quyền	12
1.4.3. Định hướng kỹ năng giải quyết tình huống.....	12

PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG LUẬT.....	15
QUỐC TẾ.....	15
2.1. Yêu cầu để giải quyết tình huống về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế ...	15
2.1.1. Mục tiêu kỹ năng.....	15
2.1.2. Kiến thức cần trao đổi.....	15
2.1.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	16
2.2. Tình huống về chủ thể của Luật quốc tế.....	21
2.2.1. Mục tiêu kỹ năng.....	21
2.2.2. Kiến thức cần trao đổi.....	21
2.3.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	23
2.3. Tình huống về Pháp luật Điều ước quốc tế.....	26
2.3.1. Mục tiêu kỹ năng.....	26
2.3.2. Kiến thức cần trao đổi.....	27
2.3.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	29
2.4. Tình huống về bảo hộ công dân và cư trú chính trị.....	33
2.4.1. Mục tiêu kỹ năng.....	33
2.4.2. Kiến thức cần trao đổi.....	33
2.4.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	34
2.5. Tình huống về Biên giới, lãnh thổ.....	39
2.5.1. Mục tiêu kỹ năng.....	39
2.5.2. Kiến thức cần trao đổi.....	40
2.5.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	41
2.6. Tình huống về Tổ chức quốc tế.....	46
2.6.1. Mục tiêu kỹ năng.....	46
2.6.2. Kiến thức cần trao đổi.....	46
2.6.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết.....	48
2.7. Tình huống về Luật ngoại giao và lãnh sự.....	49
2.7.1. Mục tiêu kỹ năng.....	49
2.7.2. Kiến thức cần trao đổi.....	50

2.7.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	52
2.8. Tình huống về Luật biển Quốc tế.....	58
2.8.1. Mục tiêu kỹ năng.....	58
2.8.2. Kiến thức cần trao đổi	58
2.8.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	62
2.9. Tình huống về Luật hình sự quốc tế.....	68
2.9.1. Mục tiêu kỹ năng.....	68
2.9.2. Kiến thức cần trao đổi	68
2.9.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	70
2.10. Tình huống về Luật môi trường quốc tế.....	73
2.10.1. Mục tiêu kỹ năng.....	73
2.10.2. Kiến thức cần trao đổi	73
2.10.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	73
2.11. Tình huống về giải quyết tranh chấp quốc tế	75
2.11.1. Mục tiêu kỹ năng.....	75
2.11.2. Kiến thức cần trao đổi	75
2.11.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	76
2.12. Tình huống về Trách nhiệm pháp lý quốc tế.....	78
2.12.1. Mục tiêu kỹ năng.....	78
2.12.2. Kiến thức cần trao đổi	78
2.12.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết	80
KẾT LUẬN	85
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Quốc tế là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Luật, Đại học Huế. Việc đào tạo ngành Luật đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn đảm bảo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học. Do đó, trên cơ sở kết quả đề tài nghiên cứu khoa học “Xây dựng bộ tình huống và giảng dạy thử nghiệm học phần Luật Quốc tế”, nhóm tác giả đã biên soạn Tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống Luật Quốc tế được thực hiện với mục đích cung cấp nguồn tư liệu cho người học, điều chỉnh phương pháp dạy học và định hướng cho người học các kỹ năng giải quyết tranh chấp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù chúng tôi đã có nhiều cố gắng để hoàn thiện song vẫn có thể không tránh khỏi sai sót nhất định, mong các bạn sinh viên, độc giả và quý đồng nghiệp đóng góp để chúng tôi hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

Nhóm tác giả

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ LUẬT QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG HỌC

PHẦN LUẬT QUỐC TẾ

1.1. Giới thiệu về học phần Luật quốc tế

1.1.1. *Khái quát về học phần Luật quốc tế*

Luật Quốc tế là môn học được xây dựng trên nền tảng Hiến chương Liên Hợp quốc cùng các văn bản pháp lý quốc tế khác là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật của tất cả các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam hiện nay. cung cấp các kiến thức cần thiết để người học tiếp cận đến quan hệ giữa các chủ thể Luật Quốc tế phát sinh trong đời sống quốc tế ở mọi lĩnh vực. Môn học Luật Quốc tế có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- Nội dung của các quan hệ pháp luật quốc tế rất đa dạng từ quan hệ hợp tác chính trị, kinh tế đến quan hệ hợp tác văn hóa, khoa học kỹ thuật... phát sinh giữa các chủ thể của Luật Quốc tế. Tính chất của quan hệ pháp luật quốc tế có tính liên quốc gia, liên chính phủ. Các quốc gia tham gia quan hệ pháp luật quốc tế có vị trí hoàn toàn bình đẳng với nhau.

- Quan hệ do Luật Quốc tế điều chỉnh chủ yếu là quan hệ giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền. Do đó, không một bất kỳ quốc gia, một cơ quan lập pháp nào đứng trên quốc gia đặt ra pháp luật bắt buộc quốc gia phải thực hiện. Quy phạm pháp luật quốc tế được hình thành hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận giữa các quốc gia cũng như các chủ thể khác của Luật Quốc tế.

- Do tính chất của các quan hệ do Luật Quốc tế điều chỉnh nên Luật Quốc tế không có bộ máy cưỡng chế việc thi hành. Chủ thể Luật Quốc tế là người tham gia vào quá trình xây dựng các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế nên các chủ thể phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện vì lợi ích của chính chủ thể trong mối tương quan với lợi ích của chủ thể khác và lợi ích chung của cộng đồng quốc tế. Trong trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế sẽ do chính các chủ thể thực hiện dưới hình thức cưỡng chế riêng lẻ hoặc cưỡng chế tập thể.

1.1.2. Mục tiêu của học phần

- Kiến thức: Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên nắm đợc những khái niệm cơ bản, những nguyên tắc cũng như những kiến thức lý luận, các chế định cơ bản của luật quốc tế.

- Kỹ năng: Rèn luyện cho sinh viên khả năng t duy sáng tạo, độc lập trong việc tiếp thu, nghiên cứu những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn.

- Thái độ, chuyên cần: Rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc, chuyên cần học tập, tích cực tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến cho bài giảng.

1.2. Định hướng sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế

1.2.1 Mục tiêu của việc sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế

Mục tiêu của việc sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật Quốc tế làm tài liệu bổ trợ cho giáo trình học phần Luật Quốc tế nhằm gắn kết khối kiến thức pháp luật nội dung với phương pháp áp dụng pháp luật và kỹ năng hành nghề luật trong lĩnh vực pháp luật quốc tế; đáp ứng kiến thức và chuẩn đầu ra cho sinh viên ngành Luật đã được công bố.

1.2.1.1. Mục tiêu về kiến thức

- Thông hiểu vị trí của Luật Quốc tế cũng như mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế với các quan hệ pháp luật khác trong hệ thống pháp luật giữa các quốc gia;

- Thông hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức pháp luật chuyên sâu về Luật quốc tế như các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế; pháp luật về điều ước quốc tế; quan hệ giữa dân cư và quốc tịch, chế độ pháp lý; phân định biển và quy chế pháp lý các vùng biển; quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao và lãnh sự; giải quyết tranh chấp quốc tế. Học phần giúp người học nhận biết, phân tích, tổng hợp và độc lập đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề pháp lý phát sinh trong pháp luật quốc tế; đưa ra được cách thức giải quyết tình huống phát sinh dựa trên tư duy pháp lý có tính hệ thống.

1.2.1.2. Mục tiêu về kỹ năng

❖ Kỹ năng cứng

- Biết cập nhật các văn bản pháp luật quốc tế.
- Biết xây dựng được hệ thống các căn cứ pháp lý, các lập luận tìm và lựa chọn luận cứ giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể.
- Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý về Luật Quốc tế.
- Biết phân tích, đánh giá mối liên hệ giữa quy định pháp luật quốc tế với tình huống pháp lý phát sinh trong lĩnh vực này để nhận diện vấn đề pháp lý cần giải quyết, từ đó áp dụng đúng các quy định của pháp luật quốc tế để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;
- Có khả năng phân tích, bình luận bản án, quyết định của cơ quan tài phán quốc tế.

❖ Kỹ năng bổ trợ

- Có kỹ năng làm việc nhóm.
- Có kỹ năng thuyết trình, rèn luyện sự tự tin khi đứng trước đám đông.

1.2.1.3. Mục tiêu về thái độ

- Có ý thức vận dụng các kiến thức và pháp luật đã học trong cuộc sống và công tác.
- Chủ động vận dụng các kiến thức đã học trong phân tích và giải quyết các vấn đề của Luật Quốc tế.
- Tuân thủ pháp luật khi tham gia vào các hoạt động được pháp luật quốc tế điều chỉnh.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học.

1.2.1.4. Mục tiêu cụ thể:

- Do các tình huống điển hình được xây dựng trên cơ sở các bản án có thật, nên khi đưa vào giảng dạy cùng giáo trình học phần Luật Quốc tế, các tình huống điển hình này nhằm đến các mục tiêu cụ thể sau:

- Các tình huống được xây dựng nhằm minh họa cho một nội dung (vấn đề) trong khối kiến thức pháp luật nội dung. Cách minh họa này làm cho nội dung

(vấn đề) pháp lý được truyền tải trở nên trực quan sinh động, đồng thời còn chuyển tải thực tiễn áp dụng pháp luật cho người học. Việc minh họa từ tình huống điển hình được xây dựng từ các bản án có thật tránh tình trạng người dạy xây dựng tình huống hư cấu giả định phi thực tế.

- Các tình huống điển hình sẽ là cơ sở để xây dựng các bài tập tình huống giải quyết vấn đề, nhằm đặt ra vấn đề để người học tự giải quyết, nhằm kích thích và phát huy tính năng động và sáng tạo của người học, rất thích hợp để sử dụng cho giờ thảo luận (có thể dùng làm bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm).

- Các tình huống điển hình sẽ là cơ sở để xây dựng các bài tập tình huống tư vấn, yêu cầu người học vận dụng kiến thức đưa ra ý kiến tư vấn giúp đương sự tránh được các bất lợi xảy ra trong tình huống, nhằm kích thích người học khả năng tư duy ở cấp độ cao hơn sơ với dạng bài tập tình huống giải quyết vấn đề, rất thích hợp để sử dụng làm bài tập cá nhân.

- Các tình huống điển hình được xây dựng trên cơ sở các bản án có thật do đó có khả năng là tình huống thực tế xảy ra mà người học luật sẽ gặp và đối mặt sau khi ra trường. Việc đưa các tình huống này vào giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức thực tiễn và khả năng tiếp cận thực tế nhanh chóng sau khi ra trường.

1.2.2. Tiêu chí lựa chọn các bản án làm tình huống của tài liệu hướng dẫn Luật quốc tế

Nhóm nghiên cứu với mục đích xây dựng Bộ tình huống mà không phải là lựa chọn bản án, quyết định hoặc diễn biến quan hệ quốc tế điển hình mà chúng tôi thấy cần thiết để xây dựng tình huống nhằm minh họa cho nội dung giảng dạy. Vì vậy, tính điển hình của tình huống được xác định trên các tiêu chí như sau:

Tình huống được chọn phải là tình huống chứa đựng các sự kiện pháp lý nhằm minh họa một hoặc một số vấn đề thực tiễn mà bài học đang đề cập. Ví dụ, khi học các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế cần đưa ra các tình huống thực tiễn áp dụng các nguyên tắc cơ bản nhằm minh họa rèn luyện cho sinh viên phân tích các tính huống theo tính pháp lý dựa vào các văn bản pháp lý quốc tế.

Tình huống phải thể hiện rõ mục đích truyền đạt của giảng viên đối với bài học mà giảng viên đang giảng dạy. Chẳng hạn, trong bài học về Luật biển quốc tế là xác định các vùng biển và quy chế pháp lý của các vùng biển thì các tình huống điển hình phải thể hiện được mục đích là làm cho sinh viên hiểu rõ về lý thuyết và thực tiễn thông qua giải quyết tình huống đó như: nắm được quy định về xác định các vùng biển như thế nào, căn cứ pháp lý nào, ý nghĩa của đường cơ sở. Yêu cầu về tình huống phải thể hiện rõ mục đích truyền đạt của giảng viên đối với bài học mà giảng viên đang giảng dạy không chỉ đảm bảo khối lượng kiến thức giảng viên truyền đạt cho sinh viên mà còn làm cơ sở để giảng viên có thể bổ sung tình huống.

Tính huống có thật được ưu tiên lựa chọn, tuy nhiên đề tài không loại trừ khả năng sử dụng tình huống giả định. Vì Luật quốc tế là một ngành luật điều chỉnh mọi lĩnh vực giữa các chủ thể luật quốc tế nên để đảm bảo cho tính đa dạng và phức tạp của các quan hệ quốc tế đó, tình huống giả định cần được đưa vào sử dụng. Hơn nữa, mục tiêu đào tạo cử nhân luật của trường Đại học Luật – Đại học Huế là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, vậy muốn nâng cao chất lượng thì sinh viên phải có khả năng tư duy và giải quyết tình huống thực tế.

Tình huống phải nhằm giải quyết được một hoặc một số vấn đề pháp lý liên quan. Nhằm đảm bảo kiến thức lý thuyết và thực tiễn được truyền đạt một cách song song có hiệu quả.

1.2.3. Đối tượng sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế

Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật Quốc tế hướng tới đối tượng sử dụng bao gồm người dạy và người học.

- Người dạy sử dụng thống nhất Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế để hướng dẫn hoạt động học tập của người học. Việc sử dụng thống nhất giữa nhiều người cùng dạy với duy nhất một Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế sẽ tránh được tình trạng người dạy cùng vấn đề nội dung lại có quan điểm trái chiều, gây hoang mang cho người học. Ngoài ra, người dạy có thể linh hoạt sử dụng các tình huống điển hình,

tránh trường hợp một tình huống minh họa/bài tập lại được giới thiệu lặp đi lặp lại ở nhiều lớp khác nhau, lớp học sau có thể hỏi lớp học trước và nắm bắt được nội dung. Đồng thời, với Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế đã được biên soạn, qua quá trình dạy, người dạy sẽ có nhu cầu và động lực để bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế mỗi năm.

- Người học được sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế dưới sự hướng dẫn của người dạy. Việc sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế đòi hỏi người học phải có sự nghiên cứu, chuẩn bị trước giờ lên lớp, kích thích người học khả năng tìm tòi, nghiên cứu.

1.2.4. Tiêu chí đánh giá kết quả đạt được của người học

1.2.4.1. Đối với cá nhân người học

**** Về kỹ năng***

- Kỹ năng viết đối với dạng bài tập tư luận: viết ngắn gọn; diễn đạt chặt chẽ, mạch lạc; không có lỗi soạn thảo (không có khoảng cách trước dấu chấm, dấu phẩy hay sau dấu chấm phải viết hoa...).

- Kỹ năng thuyết trình đối với dạng bài tập thuyết trình: trình bày rõ ràng, mạch lạc, lập luận logic, tự tin chủ động.

- Kỹ năng làm việc độc lập, tự nghiên cứu tài liệu, văn bản (tìm, đọc, phân tích...): phải tìm đọc và khai thác tài liệu mà đề cương yêu cầu.

**** Về nội dung kiến thức:***

- Nắm được kiến thức liên quan nội dung pháp lý của bài học (lý luận pháp lý và pháp luật thực định) để phân tích/đánh giá/giải quyết/tư vấn tình huống/vấn đề.

**** Về thái độ:***

- Người nghiên cứu có thái độ tự giác, tập trung, chủ động, tích cực, cầu thị ham học hỏi.

1.2.4.2. Đối với nhóm sinh viên

** Về kỹ năng*

- Kỹ năng của cá nhân trong nhóm: lắng nghe, chất vấn, tư duy phản biện, thuyết phục, tôn trọng, trợ giúp, sẻ chia, phối hợp

- Kỹ năng của nhóm: Cần chia sẻ thông tin và nguồn lực; Thống nhất về phương thức thực hiện; Tôn trọng và khích lệ nhau; Các thành viên nhóm có thể rèn luyện được kỹ năng phản biện vấn đề; Nhận diện xem nhóm hoặc cá nhân mình đang ở đâu, nhanh chóng chuyển sang sự thay đổi.

** Về nội dung kiến thức:*

Nắm được kiến thức liên quan nội dung pháp lý của bài học (lý luận pháp lý và pháp luật thực định) để phân tích/đánh giá/giải quyết/tư vấn tình huống/vấn đề .

** Về thái độ:*

Ý thức tôn trọng pháp luật quốc tế, bảo vệ các quyền của chủ thể được pháp luật quốc tế quy định khi bị xâm phạm; Đoàn kết, giúp đỡ, sẻ chia, trách nhiệm với cộng đồng.

1.3. Phương pháp sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế

1.3.1. Phân bổ thời gian và hình thức học tương ứng

1.3.1.1. Phân bổ thời gian

Để sử dụng hiệu quả Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế cần sử dụng kết hợp đối chiếu đề cương chi tiết học phần Luật quốc tế cho từng ngành Luật học hay Luật Kinh tế đã được nhà trường phản biện và thông qua (*Đề cương chi tiết học phần Luật quốc tế được giới thiệu trong quá trình nghiên cứu*). Theo đó, thời lượng phân bổ chi tiết cho từng chủ đề của mỗi vấn đề tiếp cận có thể có sự khác nhau, tùy thuộc vào đặc trưng của mỗi ngành học. Chẳng hạn, đối với ngành Luật học, các tình huống điển hình trong mỗi nội dung ở mỗi chương được phân bổ thời gian tương đối có sự đồng đều. Trong đó, nhấn mạnh ở một số chương về các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế; Luật điều ước

quốc tế; Luật biên quốc tế và giải quyết tranh chấp. Trong khi đó, đối với ngành Luật kinh tế có thể đặt yêu cầu người học tiếp cận nhiều ở góc độ giải quyết các tranh chấp về Luật điều ước quốc tế, giải quyết tranh chấp về biên giới, lãnh thổ...Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng, quan hệ pháp Luật Quốc tế điều chỉnh hầu hết các quan hệ phát sinh trong mọi lĩnh vực trong quan hệ quốc tế. Song trên thực tế, việc giải quyết các tranh chấp hoặc yêu cầu về quốc tế lại chủ yếu phát sinh trên một số quan hệ chủ đạo như việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế, giải quyết tranh chấp về luật biên, biên giới lãnh thổ, ...Do đó, sự phân bổ thời lượng sử dụng cho Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế cũng tính đến các yếu tố này để có sự cân đối hài hòa hợp lý; đảm bảo tính logic và đáp ứng yêu cầu cần thiết cho cả người học và người nghiên cứu.

1.3.1.2. Hình thức sử dụng

Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế được sử dụng trong quá trình nghiên cứu các quy phạm pháp luật tại lớp học. Tài liệu này mang tính chất hỗ trợ cho quá trình dạy và học cũng như nghiên cứu chuyên sâu về mọi lĩnh vực trong quan hệ quốc tế. Do đó, phần lớn các tình huống trong tài liệu này được giảng viên định hướng và gợi mở cho sinh viên tiếp cận kết hợp với việc sử dụng các tài liệu học tập khác để qua đó có thể làm sáng tỏ vấn đề theo chủ đề nghiên cứu.

Mặt khác, Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế được sử dụng kết hợp trong quá trình giảng dạy Lý thuyết song song với thực hành. Thông qua các tình huống được tóm tắt lại từ các bản án, tranh chấp hoặc yêu cầu trên thực tế, người học có thể vận dụng các kiến thức đã nắm bắt được để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh.

1.3.2. Yêu cầu đối với giảng viên

Giảng viên trước khi đến lớp cần xác định nội dung cần truyền đạt cho sinh viên trong buổi học để lựa chọn các tình huống trong Bộ tình huống nhằm đáp ứng mục tiêu lý thuyết gắn liền với thực tiễn. Trường hợp giảng viên giảng dạy

nhiều lớp khác nhau, giảng viên có thể cho sinh viên giải quyết các tình huống khác nhau nhằm gợi mở khả năng tư duy và tự học của sinh viên. Những tình huống mà giảng viên đưa ra có thể không phải là tình huống có trong Bộ tình huống điển hình, nhưng phải đảm bảo các tiêu chí của tình huống điển hình nhằm đảm bảo thống nhất mục tiêu truyền đạt kiến thức cho sinh viên giữa các giảng viên giảng dạy môn học Luật quốc tế.

Giảng viên giảng dạy cần thống nhất đáp án được công bố trong Bộ tình huống.

1.3.3. Phương pháp học đối với cá nhân người học

Việc sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế yêu cầu người học phải nâng cao kỹ năng phân tích lập luận và vận dụng quy định của pháp luật để giải quyết vấn đề. Quá trình sử dụng, người học có thể tiếp cận nội dung bằng các phương pháp sau:

- Phương pháp tự nghiên cứu: Đối với cá nhân người học, để sử dụng có hiệu quả Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế thì việc tự nghiên cứu vẫn là phương pháp chủ đạo và mang tính quyết định nhất. Để làm tốt việc này, cá nhân người học cần phải nắm các kiến thức căn bản và có thái độ nghiên cứu khoa học nghiêm túc. Mặt khác, tài liệu này có thể bao gồm các bản án hoặc tranh chấp cụ thể, do đó khi nghiên cứu sinh viên cần đọc kỹ các dữ kiện tình huống, nghiên cứu cách thức giải quyết vụ việc của Tòa án quốc tế, Trọng tài quốc tế. Từ đó, có thể hình dung được bản chất của vấn đề và đưa ra hướng giải quyết cho riêng mình.

1.3.4. Phương pháp học đối với nhóm sinh viên

Quá trình học tập, giảng viên có thể yêu cầu nhóm sinh viên cùng hoạt động nghiên cứu. Phương pháp này có thể phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả tập thể về tư duy, lập luận, phân tích để từ đó có thể thống nhất ý kiến của cả nhóm. Tuy nhiên, để có thể sử dụng có hiệu quả phương pháp làm việc nhóm khi giải quyết các bài tập tình huống được đưa ra trong Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế thì nhóm sinh viên cần lưu ý các vấn đề sau:

- Lập nhóm cộng tác: nhóm cộng tác có thể do giáo viên ấn định hoặc theo sự lựa chọn của sinh viên tùy thuộc với đặc điểm tình hình và yêu cầu khi sử dụng. Tuy nhiên, nhóm cộng tác thường nên chỉ gồm khoảng 4-5 sinh viên, vì nếu số lượng nhóm lớn sẽ không phát huy được các yếu tố tư duy của tất cả các thành viên.

- Phương pháp tranh luận: bài tập tình huống được đưa ra sẽ xác định các chủ đề hoặc nội dung có định hướng. Do đó, dựa vào các vấn đề đã được gợi mở tất cả các thành viên đều phải đưa ra quan điểm và chính kiến của mình. Các sinh viên trong nhóm có thể chia sẻ với nhau những gì mình nghĩ và lên ý tưởng cho việc giải quyết tình huống. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng nếu phương pháp làm việc nhóm được áp dụng tại lớp học thì cần chú ý về mặt thời gian. Để động viên khích lệ thái độ làm việc giảng viên có thể đánh giá kết quả làm việc vào thang điểm quá trình.

- Phương pháp thuyết trình: Kết quả làm việc nhóm sẽ được báo cáo viên của nhóm thuyết trình trước lớp. Tuy nhiên, báo cáo viên thông thường sẽ được chỉ định bằng một sinh viên tích cực và được tin tưởng nhất. Điều này dễ dẫn đến tình trạng không phát huy được yếu tố tập thể. Do đó, quá trình thảo luận nhóm sinh viên cần yêu cầu tất cả các thành viên nhóm đều tham gia và sẵn sàng báo cáo khi giáo viên yêu cầu. Mặt khác, việc báo cáo kết quả thảo luận nhóm cần nêu chủ điểm của vấn đề rõ ràng, căn cứ pháp lý mạch lạc từ đó chứng minh cho luận điểm của mình.

1.4. Hướng dẫn một số kỹ năng thiết yếu cần có để sử dụng Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế

1.4.1. Kỹ năng đọc giáo trình, sách chuyên khảo, bài viết trên các tạp chí chuyên ngành luật

Hiện tại, phần lớn các cơ sở đào tạo Luật trên cả nước đều có giáo trình hoặc sách chuyên khảo. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về giáo trình hoặc sách chuyên khảo cũng như bài viết trên tạp chí, người học cần xác định rõ chủ đề nghiên cứu và tập trung cho chủ đề đó. Người học cần có dàn ý, đề cương cho

từng vấn đề cụ thể; nghiên cứu kỹ nội dung mà tác giả lập luận về vấn đề từ đó đối chiếu so sánh bình luận dựa trên quan điểm của cá nhân. Giáo trình, sách chuyên khảo, bài viết trên tạp chí thực chất là cách nhìn nhận đánh giá về quy định của pháp luật về một lĩnh vực nhất định nào đó, do đó khi tiếp cận nghiên cứu các quan điểm của các tác giả, bản thân mỗi chúng ta đều có thể đánh giá đề đưa ra quan điểm chính kiến hoặc ngay cả sự phản biện của riêng mình. Tuy nhiên, cũng cần phải thừa nhận rằng các nguồn tài liệu nói trên thực sự rất cần thiết và là nguồn tài liệu quý giá để chúng ta có thể nhìn nhận đánh giá vấn đề đa chiều và toàn diện hơn.

1.4.2. Kỹ năng phân tích và bình luận bản án/quyết định của cơ quan có thẩm quyền

Kỹ năng phân tích và bình luận bản án/quyết định của cơ quan có thẩm quyền là một trong những kỹ năng khó nhưng hết sức cần thiết đối với người nghiên cứu luật nói chung. Để rèn luyện tốt kỹ năng này đòi hỏi người nghiên cứu phải có kiến thức chuyên sâu về Luật chuyên ngành; am hiểu những vấn đề pháp lý, những quy phạm pháp luật được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh. Trên cơ sở đó, người nghiên cứu tự mình đặt ra các vấn đề mà nội dung bản án/quyết định đề cập và từ đó đưa ra các nhận định về hướng giải quyết của vụ việc. Để làm được các vấn đề nêu trên, người phân tích và bình luận bản án/quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần trang bị cho mình hệ thống kiến thức pháp lý cơ bản, chuẩn bị chu đáo các văn bản pháp luật có liên quan đến vấn đề được đề cập.

1.4.3. Định hướng kỹ năng giải quyết tình huống

Đối với việc sử dụng tài liệu học tập Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế thì việc vận dụng các kỹ năng xác định vấn đề và giải quyết tình huống là điều vô cùng quan trọng. Đặc biệt, mỗi một vụ việc phát sinh trong thực tế là một tình huống với những tình tiết khác nhau, do đó việc vận dụng các kỹ năng mềm trong việc phát hiện vấn đề, áp dụng quy phạm pháp luật để giải quyết các trường hợp cụ thể là rất cần thiết. Để giải quyết tốt các tình huống

điển hình trong Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống Luật quốc tế, người học cần thực hiện tốt các bước theo các định hướng sau:

Bước 1. Hướng dẫn sinh viên tìm ra các vấn đề pháp lý trong vụ việc có liên quan đến bài giảng

Vấn đề pháp lý trong vụ việc là những tranh chấp quốc tế, tức là sự bất đồng về việc giải quyết tình huống bất kỳ nào giữa các chủ thể Luật Quốc tế. Việc xác định các vấn đề này giúp sinh viên hiểu rõ được vấn đề cốt lõi của tranh chấp quốc tế và tìm ra được hướng giải quyết rõ ràng và hợp lý nhất.

Những vấn đề pháp lý này có thể liên quan trực tiếp đến bài giảng và cũng có thể liên quan đến các bài giảng khác của từng chương, từng chủ đề. Từ đó, sinh viên sẽ sử dụng các kỹ năng lập luận, phân tích, tổng hợp để liên kết tình huống trên thực tế với chuỗi kiến thức lý thuyết được học.

Bước 2. Hướng dẫn sinh viên tìm ra các văn bản pháp luật có liên quan, các quy định được áp dụng trong bản án

Giải quyết một tình huống điển hình trong ngành Luật luôn yêu cầu người học phải đưa ra các căn cứ pháp lý cụ thể khi giải quyết. căn cứ vào Điều nào, Khoản nào của văn bản Quy phạm pháp luật quốc tế nào để giải quyết tình huống đó. Việc chỉ ra các căn cứ pháp lý cụ thể sẽ giúp tình huống được giải quyết một cách rõ ràng, đúng pháp luật, đồng thời đã thể hiện người học có sự tìm tòi nghiên cứu về tình huống đã được đặt ra.

Đặc thù của môn học Luật Quốc tế là ngoài việc sử dụng loại nguồn thành văn là Điều ước quốc tế thì loại nguồn bất thành văn là Tập quán quốc tế cũng đóng vai trò rất lớn trong giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Việc đưa ra căn cứ pháp lý không phải theo phương pháp liệt kê. Việc viện dẫn quy định nào trước, quy định nào sau cũng là một kỹ năng quan trọng mà giảng viên cần rèn luyện cho sinh viên. Khi nêu căn cứ pháp lý để giải quyết tình huống phải nêu rõ nội dung của điều khoản đó, nếu trong một Điều có nhiều đoạn nói về nhiều vấn đề khác nhau thì có thể viện dẫn đoạn nào trực tiếp điều chỉnh về quan hệ mà tình huống đang đề cập.

Bước 3. Hướng dẫn sinh viên cách lập luận giải quyết tình huống

Một trong những công cụ quan trọng dẫn đến thành công của người luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên,.. là lập luận sắc bén. Vì vậy, lập luận là kỹ năng không thể thiếu của sinh viên chuyên ngành luật. Lập luận phải dựa trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề cần giải quyết. Sau khi đưa ra cơ sở pháp lý, bước quan trọng tiếp theo là lập luận như thế nào để giải quyết tình huống. Trong giải quyết tình huống, bước thứ hai (trình bày căn cứ pháp lý) và bước thứ ba (lập luận giải quyết tình huống) có mối liên hệ mật thiết với nhau. Trong quá trình lập luận cũng có thể xuất hiện căn cứ pháp lý, tuy nhiên căn cứ này chỉ nhằm mục đích phân tích để chứng minh cho quan điểm của người giải quyết tình huống, vì vậy, để tránh nhầm lẫn giữa hai loại căn cứ pháp lý này cần xác định đâu là căn cứ pháp lý chính để giải quyết tình huống và đâu là căn cứ pháp lý đưa vào phần lập luận để chứng minh quan điểm.

Bước 4. Kết luận về giải quyết tình huống

Sau khi đã trình bày lập luận thì người giải quyết tình huống cần chốt lại vấn đề một cách chắc chắn trên cơ sở quy định của luật. Đó chính là kết luận về việc giải quyết tình huống. Kết luận là khẳng định của người giải quyết tình huống, do vậy kết luận phải được đưa ra sau khi người giải quyết tình huống đã phân tích các tình tiết được đề cập trong tình huống trên cơ sở quy định của pháp luật. Để thuyết phục người nghe/ người đọc thì kết luận phải cho họ thấy cơ sở pháp lý để tin vào. Kết luận tình huống vừa dựa trên cơ sở pháp lý vừa căn cứ vào tình hình thực tế khi áp dụng tình huống đó. Do đó, không được vội vàng kết luận khi chưa phân tích sự việc trên cơ sở pháp lý và thực tiễn áp dụng.

PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG LUẬT QUỐC TẾ

2.1. Yêu cầu để giải quyết tình huống về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế

2.1.1. Mục tiêu kỹ năng

- Nắm được các quy định của pháp luật để xác định được lĩnh vực cần giải quyết; nội dung và các trường hợp ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế.

- Định hướng giải quyết các tranh chấp phát sinh từ thực tiễn quan hệ quốc tế.

- Thông qua việc giải quyết vấn đề, giúp người học nhận diện, từ đó liệt kê được các nguồn điều chỉnh một vụ việc tranh chấp cụ thể quốc gia với quốc gia khác và Liên Hợp quốc.

- Thông qua việc giải quyết vấn đề, giúp người học nhận diện, từ đó vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề về áp dụng các nguyên tắc cơ bản và các ngoại lệ của các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế.

- Nội dung này yêu cầu người học đọc kỹ tình tiết tranh chấp và phán quyết của Tòa án quốc tế, từ đó tóm tắt lại nội dung tranh chấp.

2.1.2. Kiến thức cần trao đổi

** Khái niệm, đặc điểm và vai trò*

- Hệ thống nguyên tắc của Luật Quốc tế bao gồm hai nhóm: các nguyên tắc cơ bản và các nguyên tắc thông thường. Các nguyên tắc thông thường của Luật Quốc tế được đề cập trong các ngành luật cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế. Còn các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế là những nguyên tắc pháp lý bao trùm nhất, quan trọng nhất và được thừa nhận rộng rãi nhất trong quan hệ quốc tế ngày nay. Nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế xác lập nên một khuôn khổ pháp lý để các quan hệ quốc tế được duy trì và phát triển trong hòa bình, ổn định và hợp tác.

** Hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế*

Thứ nhất, Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia.

Thứ hai, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Thứ ba, nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

Thứ tư, nguyên tắc không can thiệp nội bộ các quốc gia khác.

Thứ năm, nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ phải hợp tác và giúp đỡ nhau.

Thứ sáu, nguyên tắc các dân tộc có quyền bình đẳng và tự quyết.

Thứ bảy, nguyên tắc tuân thủ các cam kết quốc tế (pacta sunt servanda).

2.1.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ việc chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 giữa Iraq và liên quân 30 quốc gia thuộc Liên Hợp quốc.

Ngày 02 tháng 8 năm 1990, Iraq tiến hành chiến tranh xâm chiếm Kuwait sau khi Iraq cho rằng Kuwait đã "khoan nghiêng" giếng dầu của họ vào biên giới Iraq. Tuy nhiên, Iraq không đưa ra được những căn cứ chứng minh cụ thể hành vi của Kuwait. Năm 1991, chiến tranh Vùng Vịnh với sự tham gia của Hoa Kỳ với tư cách là thành viên Hội đồng Bảo An của Liên Hợp Quốc đã cùng với gần 30 quốc gia tham chiến giải phóng Kuwait.

Hậu quả của cuộc xâm chiếm là Iraq phải rút quân về nước và ngay lập tức bị Liên Hiệp Quốc áp đặt trừng phạt kinh tế.

1. Hành vi của Iraq có vi phạm Luật Quốc tế hay không? Nếu vi phạm, Iraq đã vi phạm những quy định pháp luật quốc tế nào?

2. Việc Kuwait và các nước phe đồng minh thuộc Liên Hợp quốc sử dụng các biện pháp vũ trang và phi vũ trang có hợp pháp hay không? Vì sao?

Hướng dẫn giải quyết tình huống

- Iraq cho rằng (nhưng không chứng minh được) Kuwait đã "khoan nghiêng" giếng dầu của họ vào biên giới Iraq.

- Ngày 2 tháng 8 năm 1990 Iraq xâm chiếm Kuwait.

- Liên minh gần 30 quốc gia do Hoa Kỳ lãnh đạo và được Liên Hiệp Quốc phê chuẩn để giải phóng Kuwait.

- Hậu quả của cuộc xâm chiếm là Iraq ngay lập tức bị Liên Hiệp Quốc áp đặt trừng phạt kinh tế.

Theo Điều 2 khoản 1 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các quốc gia thành viên. Tất cả các quốc gia đều có quyền như nhau, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị độc lập. Chủ quyền quốc gia phải được đảm bảo một cách toàn vẹn trong mọi trường hợp.

- Theo Điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc.

- Theo Điều 2, khoản 3 và Điều 33 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, tất cả các thành viên của Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hoà bình, sao cho không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lý.

- Hành vi xâm chiếm của Iraq là vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế. Đó là hành vi vi phạm những nguyên tắc sau đây: nguyên tắc bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia; nguyên tắc cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế.

- Theo Điều 2 khoản 1 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Hành vi xâm chiếm lãnh thổ Kuwait của Iraq đã xâm phạm về chủ quyền, về sự toàn vẹn lãnh thổ của Kuwait.

- Theo Điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Hành vi sử dụng vũ trang của Iraq xâm chiếm Kuwait là vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực.

- Theo Điều 2, khoản 3 và Điều 33 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, việc sử dụng vũ lực thay thế cho việc sử dụng các biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp là hành vi vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế.

- Việc Kuwait sử dụng biện pháp vũ trang đáp trả hành vi xâm chiếm của Iraq là phù hợp với các nguyên tắc cơ bản. Đó là trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, tức là hành vi tự vệ quốc gia khi bị quốc gia khác sử dụng các biện pháp vũ trang xâm chiếm lãnh thổ quốc gia mình.

- Theo Chương VII (từ Điều 39 đến 51) Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, việc Liên Hợp quốc can thiệp vào cuộc chiến là hoàn toàn hợp pháp. Xét về pháp lý, hành vi can thiệp vào cuộc chiến phù hợp với quy định về thẩm quyền, mục đích của Hiến chương Liên Hợp quốc. Mục đích của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, và để đạt được mục đích đó, thi hành những biện pháp tập thể có hiệu quả để phòng ngừa và loại trừ các mối đe dọa hoà bình, cấm mọi hành vi xâm lược và phá hoại hoà bình khác; điều chỉnh hoặc giải quyết các vụ tranh chấp hoặc những tình thế có tính chất quốc tế có thể đưa đến sự phá hoại hoà bình, bằng phương pháp hoà bình theo đúng nguyên tắc của công lý và pháp luật quốc tế. Do đó, đứng trước tình hình cuộc chiến làm mất hòa bình, an ninh khu vực và thế giới, Liên Hợp quốc cần can thiệp vào và giải quyết tranh chấp. Và việc Liên Hợp quốc sử dụng các biện pháp phi vũ trang (trừng phạt kinh tế) và các biện pháp vũ trang là cấp thiết và hợp pháp.

Tình huống 2. Phán quyết giải quyết vụ án giữa Nicaragua và Mỹ của Tòa án Công lý quốc tế ngày 27 tháng 8 năm 1986.

Năm 1979, chế độ Sandinista giành chính quyền ở Nicaragua và mở chiến dịch giải phóng Honduras, El Salvador và Costa Rica. Nicaragua cung cấp vũ khí, đạn dược, trang thiết bị khí tài, tài chính cho phong trào kháng chiến El Salvador.

Ngày 23/11/1981, Tổng thống Mỹ Ronald Reagan ký Chỉ thị 17 trao quyền cho Cục tình báo trung ương (CIA) thành lập lực lượng Contra để lật đổ chế độ Sandinista ở Nicaragua, đồng thời viện trợ quân sự cho Honduras và El Salvador. Mỹ đã đào tạo, vũ trang, cung cấp tài chính và nhu yếu phẩm cho lực lượng Contra và hỗ trợ các hoạt động quân sự và bán quân sự chống lại Nicaragua.

Trong các năm 1983 – 1984, Mỹ tấn công vũ trang vào Nicaragua bằng đường biển, đường bộ và đường không vào các căn cứ Puerto Sandino, Corinto, Potosi và các tàu tuần tra ở Puerto Sandino. Đồng thời, Mỹ tiếp tục sử dụng các biện pháp trực tiếp và gián tiếp để cưỡng ép và đe dọa chính phủ Nicaragua; sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực chống lại Nicaragua bằng việc đặt mìn ở nội thủy và lãnh hải của Nicaragua trong những tháng đầu năm 1984; can thiệp vào công việc nội bộ của Nicaragua; cản trở thương mại đường biển hòa bình; giết hại, gây thương vong và bắt cóc người dân Nicaragua.

Ngày 09/4/1984, Nicaragua kiện Mỹ lên Tòa án Công lý quốc tế (ICJ). Ngày 18/01/1985, Mỹ tuyên bố không tham gia vụ kiện và bác bỏ thẩm quyền của ICJ nhưng ICJ khẳng định có thẩm quyền và vụ kiện vẫn tiếp diễn mặc dù không có sự tham gia của Mỹ. ICJ từ chối lập luận của Mỹ về việc sử dụng quyền tự vệ thập thê để chống lại Nicaragua, yêu cầu Mỹ phải ngừng các hành vi của mình và bồi thường thiệt hại cho Nicaragua.

Từ năm 1982 - 1985, Mỹ năm lần dùng quyền phủ quyết khi vấn đề đưa ra Hội đồng Bảo An Liên hợp quốc. Ngày 28/10/1986, Mỹ tiếp tục phủ quyết nghị quyết của Hội đồng Bảo An kêu gọi thực hiện phán quyết. Ngày 03/11/1986, nghị quyết này được đưa ra Đại hội đồng Liên hợp quốc và được thông qua với số phiếu 94/97 nhưng Mỹ vẫn không tuân thủ phán quyết.

1. Hành vi của Mỹ có vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế hay không? Vì sao?

2. Việc Mỹ phủ quyết nghị quyết của Hội đồng Bảo an kêu gọi thực hiện phán quyết có hợp pháp hay không? Vì sao?

Định hướng giải quyết

Điều 2 khoản 7 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên của Liên hợp quốc phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương.

Điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc.

Điều 2 khoản 1 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các quốc gia thành viên.

- Theo Điều 2 khoản 7 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Mỹ đã đào tạo, vũ trang, cung cấp tài chính và nhu yếu phẩm cho lực lượng Contra và hỗ trợ các hoạt động quân sự và bán quân sự chống lại Nicaragua, và vi phạm nghĩa vụ theo công pháp quốc tế trong việc không được can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

- Theo Điều 2 khoản 4 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Bằng việc tấn công vào lãnh thổ Nicaragua trong các năm 1983 - 1984, Mỹ đã vi phạm công pháp quốc tế trong việc sử dụng vũ lực chống lại nước khác.

- Theo Điều 2 khoản 1 Hiến chương Liên Hợp quốc và Tuyên bố 1970, Với các hành động tấn công trên, Mỹ đã vi phạm chủ quyền của nước khác. Bằng việc đặt mìn ở nội thủy và lãnh hải của Nicaragua trong những tháng đầu năm 1984, Mỹ đã vi phạm công pháp quốc tế trong việc không được sử dụng vũ lực chống lại nước khác, không được can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, không được cản trở thương mại đường biển hòa bình

- Căn cứ vào Điều 27 Hiến chương Liên Hợp quốc, Mỹ đã thực hiện quyền phủ quyết (quyền veto) của mình phủ quyết việc thông qua nghị quyết thúc đẩy thực hiện phán quyết của ICJ xét xử vụ án của Mỹ và Nicaragua mà bên thua là Mỹ. Mặc dù mục đích sử dụng quyền phủ quyết là đi ngược lại tinh thần bảo đảm thực thi pháp luật quốc tế nhưng thẩm quyền sử dụng quyền phủ quyết là hợp pháp vì tranh chấp trên không thuộc đối chiếu chương VI và Điều 52 Hiến chương Liên Hợp quốc.

2.2. Tình huống về chủ thể của Luật quốc tế

2.2.1. Mục tiêu kỹ năng

- Thông qua giải quyết vụ việc, người học nắm được lý thuyết về các chủ thể Luật Quốc tế và các vấn đề công nhận chủ thể trong Luật Quốc tế.

- Thông qua giải quyết vụ việc, người học rèn luyện kỹ năng bình luận, phân tích vụ việc để chỉ ra được những điều chưa đúng còn mang tính chính trị của các chủ thể Luật Quốc tế trong vấn đề công nhận trong Luật Quốc tế.

2.2.2. Kiến thức cần trao đổi

*** Các chủ thể của Luật Quốc tế**

- Chủ thể Luật Quốc tế là thực thể tham gia vào quan hệ pháp luật quốc tế một cách độc lập, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ quốc tế và có khả năng gánh vác những trách nhiệm pháp lý quốc tế do chính hành vi của chủ thể gây ra.

- Những dấu hiệu cơ bản của chủ thể Luật Quốc tế bao gồm:

1) Có sự tham gia một cách độc lập vào các quan hệ do Luật Quốc tế điều chỉnh không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể khác;

2) Có các quyền và nghĩa vụ riêng biệt đối với các chủ thể khác;

3) Có khả năng độc lập gánh vác những trách nhiệm pháp lý quốc tế do những hành vi của mình gây ra.

- Dựa vào các dấu hiệu, chủ thể Luật Quốc tế bao gồm: Quốc gia, dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết, tổ chức quốc tế liên chính phủ và một số chủ thể đặc biệt khác như Tòa thánh Vatican, vùng lãnh thổ.

** Công nhận trong Luật Quốc tế*

- Công nhận là hành vi pháp lý chính trị của bên công nhận, dựa trên nền tảng các động cơ nhất định nhằm xác nhận sự tồn tại của một thành viên mới trong cộng đồng quốc tế, khẳng định quan hệ của bên công nhận đối với chính sách, chế độ chính trị, kinh tế... của thành viên mới, đồng thời thông qua hành vi pháp lý chính trị đó mà bên công nhận thể hiện ý định muốn thiết lập các quan hệ bình thường và ổn định với thành viên mới của cộng đồng quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống quốc tế.

- Các thể loại công nhận có thể kể đến như sau:

+ Công nhận quốc gia mới

+ Công nhận chính phủ mới

+ Công nhận dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết

- Các hình thức công nhận quốc tế có thể kể đến bao gồm:

+ Công nhận de jure

+ Công nhận ad hoc

** Kế thừa quốc gia trong Luật Quốc tế*

- Kế thừa quốc gia trong Luật Quốc tế là sự thay thế của một quốc gia này bằng một quốc gia khác trong trách nhiệm gánh vác các quan hệ quốc tế đối với lãnh thổ nào đó.

- Chủ thể của quan hệ kế thừa là các quốc gia. Bao gồm các quốc gia để lại kế thừa và các quốc gia kế thừa.

- Đối tượng kế thừa: là các quyền và nghĩa vụ quốc tế được chuyển dịch từ quốc gia này sang quốc gia khác.

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi quyền thừa kế: Sự kiện làm xuất hiện quan hệ này là sự thay đổi về chủ quyền quốc gia trên một lãnh thổ nào đó. Sự thay đổi này có thể là sự hình thành quốc gia mới (do tách, hợp nhất...) hoặc khi có sự chuyển dịch lãnh thổ (nghĩa là lãnh thổ của quốc gia này chuyển nhượng một phần cho quốc gia khác. Ví dụ: Hồng Kông, Macao của Trung Quốc được chuyển dịch cho Anh và Bồ Đào Nha.

2.3.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Tòa án công lý quốc tế đưa ra phán quyết công nhận Kosovo là quốc gia độc lập¹.

Ngày 17 tháng 2 năm 2008, Nghị viện Kosovo tuyên bố độc lập, và từ đó giành được công nhận ngoại giao là quốc gia có chủ quyền từ 110 quốc gia thành viên Liên Hiệp quốc (tính đến tháng 12/2016). Trong đó có 69 nước, bao gồm Mỹ và 22 nước EU, đã công nhận tính độc lập của Kosovo, trong khi để Kosovo trở thành thành viên của Liên Hợp quốc, cần đa số (ít nhất 97 nước) thừa nhận.

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới vẫn phản đối hoặc không thừa nhận tuyên bố độc lập của Kosovo vì hai lý do chính: một là, Nghị quyết 1244 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc năm 1999 khẳng định sự toàn vẹn lãnh thổ của Cộng hòa liên bang Nam Tư, mà sau này là của Serbia; hai là, lúc khởi điểm, Kosovo không phải là một nước Cộng hòa thuộc Liên bang Nam Tư mà chỉ là một tỉnh tự trị, nên việc công nhận độc lập cho Kosovo sẽ tạo tiền lệ nguy hiểm, khiến nhiều khu vực tự trị khác trên thế giới có thể đòi quyền độc lập.

Ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) của Liên Hợp quốc tại The Hague, Hà Lan đã chính thức tuyên bố việc tuyên bố độc lập của Kosovo là không vi phạm pháp luật quốc tế vì pháp luật quốc tế không cấm “tuyên bố độc lập”.

1. Hãy chứng minh luận điểm Kosovo có đầy đủ các dấu hiệu trở thành một quốc gia độc lập và luận điểm Kosovo không phải là một quốc gia độc lập?

2. Việc công nhận và không công nhận của các chủ thể Luật Quốc tế khác có quyết định tư cách chủ thể của Kosovo hay không? Vì sao? Ý nghĩa của việc công nhận Kosovo là quốc gia độc lập?

¹ <http://www.icj-cij.org/en/case/141>

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

Điều 1 Công ước Montevideo về quyền và nhiệm vụ của các Quốc gia 1933 ghi nhận “một quốc gia là một chủ thể của luật quốc tế nên đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về: dân cư ổn định, lãnh thổ xác định, chính phủ và khả năng tham gia vào các quan hệ quốc tế”.

Điều 6 Công ước Montevideo về quyền và nhiệm vụ của các Quốc gia 1933 quy định việc công nhận của một quốc gia chỉ có nghĩa là quốc gia công nhận nó chấp nhận tư cách của quốc gia khác với tất cả các quyền và nghĩa vụ được xác định bởi luật pháp quốc tế. Công nhận là vô điều kiện và không thể thu hồi.

Vấn đề thứ hai

- Điều 1 Công ước Montevideo về quyền và nhiệm vụ của các Quốc gia 1933 Xét về các dấu hiệu này, Kosovo đủ điều kiện để trở thành một quốc gia độc lập.

- Điều 6 Công ước Montevideo về quyền và nhiệm vụ của các Quốc gia 1933 Như vậy, việc công nhận hay không công nhận bởi các chủ thể khác không làm thay đổi tư cách chủ thể của Kosovo khi đáp ứng các dấu hiệu trở thành quốc gia độc lập.

Vấn đề thứ ba

- Việc công nhận là quốc gia mới trong Luật Quốc tế không tạo ra tư cách chủ thể mới, không tạo ra quyền năng chủ thể Luật Quốc tế của Kosovo nhưng sẽ tạo ra và bảo đảm những điều kiện thuận lợi để thiết lập quan hệ nhiều mặt; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho bên được công nhận tham gia quan hệ quốc tế.

- Thiết lập quan hệ ngoại giao và quan hệ lãnh sự giữa Kosovo và những chủ thể công nhận.

- Tạo điều kiện cho Kosovo tham gia ký kết các điều ước quốc tế song phương và đa phương; tham gia vào các hội nghị quốc tế và tổ chức quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Kosovo thực hiện quyền miễn trừ quốc gia tại lãnh thổ quốc gia công nhận. Tạo cơ sở pháp lý để xác định hiệu lực của các văn bản pháp luật do Kosovo ban hành.

Tình huống 2. Kế thừa quốc gia đối với sự hợp nhất quốc gia A vào quốc gia B.

Ngày 23/8/1989, quốc gia A và quốc gia B quyết định hợp nhất thành quốc gia C, đặt lãnh thổ hai nước này dưới một hệ thống pháp luật của quốc gia C vào ngày 03/10/1990. Trước đó, quốc gia B là thành viên của Hội đồng châu Âu từ năm 1950, thành viên của NATO từ năm 1955 và tham gia Hiệp ước Roma năm 1957. Quốc gia A và quốc gia D có ký kết Điều ước quốc tế X về phân định đường biên giới trên bộ và có khoản nợ công đối với ngân hàng thế giới là 80 tỷ USD. Sau khi hợp nhất, quốc gia C tuyên bố không chấp nhận các nội dung về phân định biên giới giữa quốc gia A và quốc gia D trước đây được ghi nhận trong Điều ước quốc tế X, đồng thời quốc gia C sẽ hoàn toàn không chịu trách nhiệm đối với món nợ công. Quốc gia D và ngân hàng thế giới phản đối tuyên bố của quốc gia C.

1. Sau khi hợp nhất, vấn đề kế thừa quốc gia của quốc gia C được đặt ra như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

điểm b khoản 1 Điều 2 Công ước Viên 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế quy định: “sự kế thừa của quốc gia là thuật ngữ dùng để chỉ sự thay thế của quốc gia này bởi một quốc gia khác trong việc gánh chịu trách nhiệm về quan hệ quốc tế đối với lãnh thổ nào đó”.

Điều 16 Công ước Viên 1983 về kế thừa quốc gia đối với tài sản, hồ sơ lưu trữ và công nợ quốc gia quy định trong trường hợp hợp nhất hai hay nhiều quốc gia thành một quốc gia duy nhất, mọi tài sản của các quốc gia để lại kế thừa sẽ được chuyển giao hoàn toàn cho quốc gia kế thừa.

Điều 31 Công ước Viên 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế ghi nhận các điều ước quốc tế do các quốc gia để lại kế thừa ký kết, đang có hiệu lực, vẫn tiếp tục được thực hiện tại phần lãnh thổ trước đây đã định theo điều ước, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc điều ước đó mâu thuẫn với lợi ích của quốc gia mới.

Điều 62 Công ước Viên 1969, đối với Điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ thì bắt buộc thực hiện trong mọi trường hợp.

Vấn đề thứ hai

- Theo điểm b khoản 1 Điều 2 Công ước Viên 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế. Trong trường hợp này, việc hợp nhất quốc gia A và quốc gia B thành quốc gia C đã đặt ra kế thừa quốc gia cho quốc gia C.

- Đối với kế thừa công nợ, Điều 16 Công ước Viên 1983 về kế thừa quốc gia đối với tài sản, hồ sơ lưu trữ và công nợ quốc gia. Quốc gia C có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thế giới.

- Đối với kế thừa điều ước quốc tế, Điều 31 Công ước Viên 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế ghi nhận các điều ước quốc tế. Trong trường hợp này, quốc gia C phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện Điều ước quốc tế X đã được quốc gia A ký kết trước đó với quốc gia D. Cho dù quốc gia C tuyên bố nội dung của Điều ước X mâu thuẫn với lợi ích của quốc gia mới thì cũng vi phạm pháp luật quốc tế. Khi áp dụng Điều 62 Công ước Viên 1969, đối với Điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ thì bắt buộc thực hiện trong mọi trường hợp. Vì vậy, việc tuyên bố không thực hiện Điều ước X là vi phạm pháp luật quốc tế.

2.3. Tình huống về Pháp luật Điều ước quốc tế

2.3.1. Mục tiêu kỹ năng

- Thông qua giải quyết vấn đề giúp người học nắm, hiểu lý thuyết về hiệu lực của Điều ước quốc tế đồng thời nắm vững thực tiễn thực hiện Điều ước quốc tế.

- Thông qua giải quyết tình huống, người học nắm rõ lý thuyết về bảo lưu điều ước quốc tế.

- Thông qua giải quyết tình huống, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp thực hiện các nội dung và điều kiện bảo lưu.

2.3.2. *Kiến thức cần trao đổi*

- Luật Điều ước quốc tế là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế bao gồm tổng thể các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể Luật Quốc tế trong việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

- Điều ước quốc tế là nguồn cơ bản của Luật Quốc tế, là một trong những hình thức pháp lý chủ yếu chứa đựng các quy phạm pháp luật quốc tế. Điều ước quốc tế là thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể khác của Luật Quốc tế và được Luật Quốc tế điều chỉnh, nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ quốc tế giữa các chủ thể Luật Quốc tế với nhau.

Một điều ước quốc tế được coi là nguồn của luật quốc tế nếu nó không đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, điều ước quốc tế phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng giữa các chủ thể.

Thứ hai, điều ước quốc tế được ký kết phải có nội dung phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

** Các giai đoạn ký kết Điều ước quốc tế*

+ Giai đoạn thứ nhất: là giai đoạn thỏa thuận ý chí của các quốc gia hay các chủ thể khác của Luật Quốc tế. Giai đoạn này gồm: đàm phán, soạn thảo văn bản, thống nhất thông qua văn bản.

+ Giai đoạn thứ hai: thỏa thuận ý chí của các chủ thể bằng cách công nhận hiệu lực bắt buộc của các quy phạm điều ước. Bao gồm hành vi cụ thể riêng biệt của các quốc gia như ký, phê chuẩn, gia nhập...

- Ký kết Điều ước quốc tế phụ thuộc vào từng điều ước cụ thể, Ký kết Điều ước quốc tế được phân thành ba loại ký. Thứ nhất là ký tắt là chữ ký của các đại diện vào văn bản dự thảo điều ước để xác nhận văn bản đó là văn bản đã được thỏa thuận. Thứ hai, ký ad referendum là chữ ký của vị đại diện dưới điều kiện có sự đồng ý tiếp theo sau đó của cơ quan có thẩm quyền theo luật trong nước.

Thứ ba, kỹ đầu đủ là chữ ký chính thức, làm cho văn bản dự thảo điều ước trở thành văn bản pháp lý thể hiện ý chí của các bên tham gia điều ước quốc tế.

* *Phê chuẩn, phê duyệt Điều ước quốc tế* là việc của cơ quan quyền lực hoặc cá nhân có thẩm quyền thông qua điều ước, biểu hiện sự đồng ý của nhà nước đối với quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong điều ước.

* *Bảo lưu điều ước quốc tế*

- Là hành vi pháp lý đơn phương là thay đổi hoặc chấm dứt hiệu lực của một hoặc một số điều khoản đối với quốc gia đó.

- Hệ quả pháp lý quốc gia đưa ra tuyên bố bảo lưu: quốc gia chấp nhận bảo lưu sẽ áp dụng điều khoản bảo lưu trong chứng mực tuyên bố bảo lưu đưa ra.

Công ước Viên 1969 về Luật điều ước quốc tế ghi nhận "Bảo lưu điều ước quốc tế là hành động đơn phương bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào của một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đó, nhằm qua đó loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một hoặc một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó".

* *Gia nhập Điều ước quốc tế* là việc một chủ thể của Luật Quốc tế ra một văn bản pháp lý đồng ý ràng buộc mình với quyền và nghĩa vụ của một điều ước nào đó mà mình chưa phải là thành viên của điều ước đó.

* *Hiệu lực của điều ước* do các bên thỏa thuận và ghi nhận trong điều ước.

- Điều ước quốc tế chỉ phát sinh hiệu lực với các bên tham gia điều ước
- Các trường hợp điều ước có hiệu lực với bên thứ ba
 - + Bên thứ 3 chấp nhận có quyền phát sinh với điều ước
 - + Bên thứ 3 chấp nhận các nghĩa vụ quy định trong điều ước
 - + Điều ước có điều khoản tối huệ quốc
- Phát sinh trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia của các bên ký kết.
- Ngoại lệ, điều ước chỉ có hiệu lực trên một phần lãnh thổ quốc gia
- Điều ước có hiệu lực ở bên ngoài lãnh thổ quốc gia

** Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực của điều ước*

- Yếu tố khách quan: đối tượng thi hành của điều ước không còn, xuất hiện một quy phạm mệnh lệnh mới của Luật quốc tế mà nội dung của điều ước trái với quy phạm này.

- Yếu tố chủ quan: ký kết điều ước quốc tế sau về cũng một vấn đề mà nội dung của chúng mâu thuẫn đến mức không thể thực hiện được cả hai điều ước trước sẽ chấm dứt hiệu lực.

Chấm dứt hiệu lực của điều ước: các bên có thể thỏa thuận trước hoặc thỏa thuận phát sinh việc nào đó làm chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế. Rút khỏi điều ước quốc tế là hành vi pháp lý đơn phương.

2.3.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Tình huống về hiệu lực của Điều ước quốc tế và thực hiện Điều ước quốc tế

Tháng 3/2012, Quốc gia A cùng quốc gia B, quốc gia C thỏa thuận ký kết Điều ước quốc tế X về mậu dịch tự do đa phương khu vực. Sau các bước trình tự ký kết, Điều ước quốc tế X đã được cả ba nước phê chuẩn và có hiệu lực vào ngày 17/8/2015. Đến ngày 23/4/2016, quốc gia A tuyên bố rút khỏi Điều ước quốc tế X với lý do nội dung của Điều ước X không phù hợp với Hiến pháp năm 2000 của nước mình. Quốc gia B và quốc gia C phản đối và yêu cầu quốc gia A phải tiếp tục thực hiện Điều ước quốc tế dựa vào nguyên tắc pacta sunt servanda.

1. Hành vi quốc gia A rút khỏi Điều ước quốc tế X với lý do nội dung Điều ước không phù hợp với Hiến pháp là hợp pháp hay không? Vì sao?

2. Quốc gia B và C cần làm gì để giải quyết tình huống này?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

Điều 26 và Điều 27 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế 1969

Vấn đề thứ hai

- Căn cứ vào Điều 26 và Điều 27 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế 1969, hành vi quốc gia A rút khỏi Điều ước quốc tế X với lý do nội dung Điều ước không phù hợp với Hiến pháp là bất hợp pháp.

- Điều ước quốc tế X là điều ước quốc tế đa phương và có thỏa thuận phải thực hiện bước phê chuẩn/phê duyệt. Phê chuẩn, phê duyệt Điều ước quốc tế là việc của cơ quan quyền lực hoặc cá nhân có thẩm quyền thông qua điều ước, biểu hiện sự đồng ý của nhà nước đối với quyền và nghĩa vụ ghi nhận trong điều ước. Do đó, trong quá trình tham gia các bước ký kết Điều ước, quốc gia A phải có nghĩa vụ rà soát lại nội dung quy phạm Điều ước phù hợp với quy phạm ở Hiến pháp.

- Mặc dù Hiến pháp của quốc gia A là đạo luật cao nhất của quốc gia nhưng việc xác lập tính pháp lý của Điều ước đã được hình thành và thực hiện.

- Hiến chương của quốc gia A ban hành vào năm 2000, còn Điều ước quốc tế X lại được ký và có hiệu lực vào năm 2015. Tức là Điều ước quốc tế được hình thành sau Hiến pháp nên việc xem xét sự tương thích của quy phạm là điều bắt buộc của chính quốc gia tham gia ký kết.

Vấn đề thứ ba

- Các quốc gia thành viên Điều ước quốc tế X cần áp dụng nguyên tắc pacta sunt servanda để yêu cầu quốc gia A tiếp tục thực hiện Điều ước X.

- Sử dụng các biện pháp hòa bình để thỏa thuận giải quyết tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Điều ước X. Biện pháp cuối cùng là áp dụng các biện pháp trừng phạt phi vũ trang. Ngoài ra, nếu các biện pháp thỏa thuận không đi đến kết quả thì có thể viện dẫn lên Liên Hợp quốc để giải quyết (nếu có đăng ký Điều ước quốc tế tại Liên Hợp quốc).

Tình huống 2. Tranh chấp về vấn đề bảo lưu Điều ước quốc tế

Bốn quốc gia A, B, C và D đã ký điều ước quốc tế về chống khủng bố, trong đó có điều khoản quy định quốc gia thành viên sẽ dẫn độ cá nhân đã thực hiện hoặc bị tình nghi thực hiện hành vi khủng bố đang hiện diện trên lãnh thổ

quốc gia mình cho quốc gia nơi hành vi khủng bố diễn ra, không phụ thuộc vào quốc tịch của cá nhân đó. Điều ước quốc tế đã được cả 4 quốc gia phê chuẩn và phát sinh hiệu lực theo quy định của điều ước. Tuy nhiên, trong văn kiện phê chuẩn điều ước, quốc gia D đưa ra tuyên bố bảo lưu với nội dung quốc gia D sẽ chỉ dẫn độ đối với công dân nước mình nếu hành vi khủng bố hoàn toàn được thực hiện tại lãnh thổ bên kí kết khác. Theo quy định của điều ước về chống khủng bố đã kí, tuyên bố bảo lưu của quốc gia D là hợp pháp. Trước tuyên bố của quốc gia D, quốc gia A chấp thuận, quốc gia B phản đối nhưng khẳng định phản đối của quốc gia B không làm ảnh hưởng tới quan hệ điều ước giữa quốc gia D và B, quốc gia C phản đối bảo lưu của quốc gia D và tuyên bố giữa hai quốc gia sẽ không có quan hệ điều ước.

Theo quy định của Công ước Viên Năm 1969 về luật điều ước quốc tế, tác động của tuyên bố bảo lưu, chấp thuận và phản đối bảo lưu đối với hiệu lực của điều khoản dẫn độ và của điều ước quốc tế về chống khủng bố đã ký giữa các bên như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

Điều 2, Khoản 1.d, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969 ghi nhận: “Bảo lưu điều ước quốc tế là hành động đơn phương bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào của một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế đó, nhằm qua đó loại bỏ hoặc sửa đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó.”

Điều 23, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969

Vấn đề thứ hai

Điều 2, Khoản 1.d, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969. Khi một quốc gia thành viên của điều ước quốc tế tuyên bố bảo lưu một hay một số điều khoản trong điều ước và việc bảo lưu đó là hợp pháp, thì việc chấp thuận hay phản đối tuyên bố bảo lưu đó của các quốc gia thành viên khác sẽ dẫn đến

những hậu quả pháp lý nhất định, được quy định tại Điều 23, Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969.

Vì tuyên bố bảo lưu điều khoản dẫn độ của quốc gia D là hợp pháp, do đó việc chấp thuận, phản đối của các quốc gia thành viên còn lại của điều ước quốc tế về chống khủng bố sẽ làm phát sinh các hậu quả pháp lý nhất định. Dựa vào các căn cứ pháp lý nêu trên, ta thấy quan hệ điều ước giữa các quốc gia thay đổi như sau:

- Quốc gia A chấp thuận bảo lưu của quốc gia D về điều khoản dẫn độ, vì vậy giữa quốc gia A và quốc gia D vẫn tồn tại quan hệ điều ước quốc tế về chống khủng bố, theo đó, quốc gia D sẽ chỉ dẫn độ đối với công dân của nước mình nếu hành vi khủng bố hoàn toàn được thực hiện tại lãnh thổ của nước A và ngược lại, quốc gia A sẽ dẫn độ đối với công dân nước mình nếu hành vi khủng bố hoàn toàn được thực hiện tại lãnh thổ nước D.

- Quốc gia B phản đối nhưng khẳng định phản đối của B không làm ảnh hưởng đến quan hệ điều ước giữa D với B. Như vậy giữa B và D vẫn tồn tại quan hệ điều ước tuy nhiên điều khoản dẫn độ thì không được áp dụng.

- Quốc gia C phản đối bảo lưu của quốc gia D và tuyên bố giữa hai quốc gia sẽ không có quan hệ điều ước, do đó giữa C và D không tồn tại quan hệ điều ước.

- Giữa các quốc gia A, B, C vẫn tồn tại quan hệ điều ước như đã thỏa thuận: quốc gia thành viên sẽ dẫn độ cá nhân đã thực hiện hoặc bị tình nghi thực hiện hành vi khủng bố đang hiện diện trên lãnh thổ quốc gia mình cho quốc gia nơi hành vi khủng bố diễn ra, không phụ thuộc vào quốc tịch của cá nhân đó.

Như vậy, việc chấp thuận hay phản đối của các quốc gia thành viên khác của điều ước quốc tế về chống khủng bố đối với tuyên bố bảo lưu của quốc gia D đã dẫn đến những hậu quả pháp lý nêu trên. Việc quy định về bảo lưu và hậu quả pháp lý của việc bảo lưu trong Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế đã đảm bảo giải quyết hài hòa lợi ích riêng của quốc gia với lợi ích mà quốc gia đó hướng tới khi tham gia vào điều ước quốc tế, tạo cơ hội cho các quốc gia vẫn có thể trở thành thành viên của một điều ước quốc tế đa phương dù họ không thể hoặc không muốn thực hiện một hoặc một số quy định cụ thể.

2.4. Tính hướng về bảo hộ công dân và cư trú chính trị

2.4.1. Mục tiêu kỹ năng

- Thông qua giải quyết tình huống, người học tìm hiểu được lý thuyết về bảo hộ công dân.

- Thông qua giải quyết tình huống, người học rèn luyện kỹ năng suy luận, tổng hợp nhằm nâng cao việc áp dụng các quy định về bảo hộ công dân vào thực tiễn quốc tế.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học hiểu rõ lý thuyết về cư trú chính trị.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học rèn luyện được kỹ năng phân tích các tình tiết, áp dụng nội dung kiến thức về xác định đối tượng, phạm vi và thẩm quyền của các quốc gia trong cư trú chính trị.

2.4.2. Kiến thức cần trao đổi

** Bảo hộ công dân*

- Theo nghĩa hẹp: Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài, khi các quyền và lợi ích này bị xâm hại ở nước ngoài.

- Theo nghĩa rộng: Bảo hộ công dân bao gồm cả các hoạt động giúp đỡ về mọi mặt mà nhà nước giành cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài, kể cả trong trường hợp không có hành vi xâm hại nào tới các công dân của nước này.

Điều kiện tiến hành bảo hộ: Để được một quốc gia nào đó bảo hộ, đối tượng được bảo hộ phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đối tượng bảo hộ là công dân của quốc gia tiến hành bảo hộ. Tuy nhiên trên thực tế có trường hợp một người có quốc tịch của quốc gia đó nhưng không được bảo hộ.

- Khi quyền lợi hợp pháp của đối tượng bảo hộ bị xâm hại

- Đã áp dụng các biện pháp tự bảo vệ trên thực tế theo pháp luật của nước sở tại: như: yêu cầu đòi bồi thường để khắc phục thiệt hại nhưng khôn mang lại kết quả...

** Thẩm quyền và cách thức tiến hành bảo hộ*

Thẩm quyền bảo hộ công dân: Dựa trên cơ sở cơ cấu tổ chức năng và phạm vi hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ công dân, có thể chia các cơ quan này ra làm 2 loại: cơ quan có thẩm quyền trong nước và cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

- Cơ quan có thẩm quyền bảo hộ trong nước: hầu hết các quốc gia đều thực hiện việc bảo hộ công dân thông qua Bộ ngoại giao. Bộ ngoại giao chịu trách nhiệm trước chính phủ về các hoạt động bảo hộ công ở trong nước cũng như nước ngoài.

- Cơ quan có thẩm quyền bảo hộ ở nước ngoài: Theo nguyên tắc chung, thẩm quyền bảo hộ công dân nước mình ở nước ngoài thuộc về các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước cử đại diện tại nước nhận đại diện.

** Cư trú chính trị*

Trên lãnh thổ quốc gia, ngoài những người là công dân của quốc gia sở tại còn có một số lượng nhất định người nước ngoài đến làm ăn, sinh sống tại quốc gia sở tại.

- Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo...được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ nước sở tại.

- Đối tượng có khả năng được hưởng quyền cư trú chính trị: Quyền cư trú với tính chất là một chế định pháp lý quốc tế, là quyền của quốc gia chứ không phải là quyền của thể nhân. Quốc gia không có nghĩa vụ phải dành cho nhóm cá nhân xác định quyền cư trú.

2.4.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Bảo hộ công dân trong vụ án Đoàn Thị Hương ở Malaysia

Ngày 13 tháng 2, Kim Jong-Nam bị 2 nữ giới tiếp cận và xịt chất lỏng vào mặt tại sân bay quốc tế Kuala Lumpur. Ông chết trên đường tới bệnh viện Putrajaya.

Ngày 15 tháng 2, Đoàn Thị Hương bị bắt giữ tại sân bay Kuala Lumpur do bị nhận dạng dựa trên camera an ninh của sân bay trùng với một trong hai người phụ nữ đã tiếp cận ông Kim. Theo luật cô bị giữ 7 ngày để điều tra. Cô khai là không biết tên của nạn nhân, và cô tưởng đây là một trò đùa trên truyền hình. Sau khi hành động, cô không thấy những người bạn của mình và đã lên taxi rời khỏi sân bay.

Ngày 23 tháng 2, dựa trên các chứng cứ thu thập được, cảnh sát Malaysia đã gia hạn thời gian tạm giữ với Đoàn Thị Hương và các nghi can khác thêm 1 tuần để điều tra. Ngày 25 tháng 2, đại diện Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia đã thăm lãnh sự nghi phạm và xác định đúng là công dân Việt Nam, tên là Đoàn Thị Hương, sinh năm 1988 tại Nam Định, sơ bộ thấy sức khỏe ổn định. Tiếp xúc với cán bộ Đại sứ quán, Đoàn Thị Hương nói bị lợi dụng và nghĩ rằng tham gia đóng video clip hài.

Ngày 28 tháng 2, Tổng công tố viên Malaysia xác nhận, hai nữ nghi phạm Đoàn Thị Hương (quốc tịch Việt Nam) và Siti Aishah (quốc tịch Indonesia) sẽ bị truy tố tại tòa cáo buộc giết người. Ngày 1 tháng 3, Tòa án kết luận Đoàn Thị Hương đã phạm tội giết người và theo điều 302 bộ luật hình sự của Malaysia, tội này phải chịu án tử hình. Ngày 13 tháng 4, tại Tòa án Tối cao Sepang, Selangor, các công tố cho biết họ chưa có đủ tài liệu cần thiết, cần xem xét kỹ hồ sơ và sẽ xử tiếp.

1. Việc Malaysia bắt giữ và xét xử Đoàn Thị Hương có hợp pháp hay không? Vì sao?

2. Xác định đối tượng và thẩm quyền bảo hộ công dân của Việt Nam trong trường hợp này?

3. Việt Nam cần làm gì để thực hiện công tác bảo hộ công dân như thế nào trong vụ việc này?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Việc Malaysia tiến hành bắt giữ và xét xử Đoàn Thị Hương là hoàn toàn hợp pháp. Thứ nhất, hành vi phạm tội được thực hiện tại sân bay quốc tế Kuala

Lumpur. Thứ hai, người bị hại và người thực hiện hành vi đều là người nước ngoài tại Malaysia. Thứ ba, hành vi của Đoàn Thị Hương là hành vi cấu thành tội phạm hình sự dựa theo Bộ luật hình sự Malaysia. Thứ tư, Malaysia đã tiến hành điều tra và thu thập được nhiều bằng chứng chứng minh hành vi của Đoàn Thị Hương. Do đó, Malaysia có thẩm quyền tài phán đối với vụ án này.

Trong vụ việc liên quan đến Đoàn Thị Hương, phù hợp với thông lệ quốc tế, cơ quan đại diện Việt Nam tại Malaysia đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình liên quan đến bảo hộ công dân Đoàn Thị Hương. Cụ thể, ngay sau khi có thông tin liên quan đến việc Malaysia bắt giữ một nghi phạm mang hộ chiếu Việt Nam dưới tên Đoàn Thị Hương, Đại sứ quán Việt Nam đã làm việc với cơ quan chức năng sở tại làm rõ các thông tin liên quan, theo dõi chặt chẽ để xác minh thông tin.

Vấn đề thứ ba

- Đối tượng bảo hộ công dân là cá nhân quốc tịch của quốc gia tiến hành bảo hộ công dân. Đoàn Thị Hương có quốc tịch Việt Nam cũng chính là đối tượng được Việt Nam tiến hành bảo hộ công dân ở nước ngoài.

- Thẩm quyền bảo hộ công dân được xác lập thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong và ngoài nước. Căn cứ vào đối tượng bảo hộ công dân cùng với quan hệ liên quan giữa cá nhân đó với hệ thống pháp luật Malaysia, các cơ quan Việt nam cụ thể thẩm quyền bảo hộ trực tiếp là Đại sứ quán ở Kuala Lumpur có thẩm quyền bảo hộ công dân đối với công dân Đoàn Thị Hương.

Vấn đề thứ tư

- Theo quy định của Công ước Viên về quan hệ ngoại giao (1961), các cơ quan đại diện ngoại giao một nước trên lãnh thổ của nước sở tại có thẩm quyền “bảo vệ lợi ích quốc gia và của công dân mình trong giới hạn của luật pháp quốc tế” nói chung. Công ước Viên về quan hệ lãnh sự (1963) quy định chức năng và thẩm quyền lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự. Trong các thẩm quyền đó, “phù hợp với thông lệ và thủ tục của quốc gia sở tại, (cơ quan lãnh sự) có thể đại diện hoặc thu xếp đại diện thích hợp cho công dân nước

mình trước tòa án và các cơ quan chức năng của nước sở tại để yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phù hợp với pháp luật của quốc gia sở tại nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình, trong trường hợp người đó không có người đại diện hoặc vì những lý do mà người đó không thể thu xếp được người đại diện đúng lúc.”

Như vậy, có thể thấy luật pháp quốc tế bảo đảm các cơ quan đại diện của một nước có quyền bảo vệ lợi ích của công dân nước mình, nhưng với điều kiện phải trong giới hạn cho phép của luật pháp quốc tế và phù hợp với thông lệ và pháp luật của quốc gia sở tại. Điều này có nghĩa, các cơ quan đại diện cần tiến hành bảo hộ công dân bằng các biện pháp và cách thức phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế như nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia sở tại. Bên cạnh đó, các biện pháp bảo hộ lại bị giới hạn trong khuôn khổ cho phép của pháp luật quốc gia sở tại, trong trường hợp công dân Đoàn Thị Hương là pháp luật của Malaysia.

Đại diện Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia phải có mặt để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho Đoàn Thị Hương tại phiên tòa. Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia cho biết cũng sẽ tiếp tục theo dõi vụ việc đảm bảo nước sở tại tiến hành thủ tục tố tụng một cách công bằng, khách quan, không phân biệt đối xử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam, trong đó có việc hỗ trợ tìm luật sư phù hợp với quy định pháp luật của nước sở tại.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế là nguyên tắc không can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền nội bộ của quốc gia. Do đó, các hoạt động bảo hộ phải được xem xét kỹ và tiến hành cẩn trọng nhằm tránh vượt quá mức hợp lý, gây cản trở hay tác động đến việc thực thi các công việc của cơ quan chức năng của nước sở tại.

Bảo hộ công dân cần được tiến hành nhằm mục đích bảo đảm công dân Việt Nam được đối xử đúng với quy định của pháp luật sở tại và luật pháp quốc tế, trong đó có luật nhân quyền quốc tế. Cơ quan đại diện cần có liên hệ và trao đổi hoặc lên tiếng khi phát hiện công dân của mình có dấu hiệu bị đối xử trái

pháp luật của nước sở tại hoặc bị vi phạm các quyền con người cơ bản (như bị tra tấn, nhục hình, phân biệt chủng tộc trong quá trình điều tra, xét xử).

Về nguyên tắc, vụ việc xảy ra trên lãnh thổ nước nào (đặc biệt là vụ hình sự) sẽ do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó điều tra, xét xử và các cơ quan đại diện ngoại giao phải tôn trọng thẩm quyền đó của quốc gia sở tại. Luật pháp quốc tế và thực tiễn quốc tế củng cố nguyên tắc cơ bản rằng các quốc gia luôn xác lập thẩm quyền tuyệt đối đối với các vụ án hình sự xảy ra trên lãnh thổ nước mình. Việc can thiệp quá mức vào tiến trình tố tụng hình sự, vốn được coi là thẩm quyền chuyên biệt, chỉ của riêng quốc gia đó, có thể được xem là can thiệp vào công việc nội bộ.

Tình huống 2. Nhà sáng lập WikiLeaks Julian Assange xin cư trú chính trị tại Đại sứ quán Ecuador

Năm 2010, khi trang mạng WikiLeaks cho công khai hàng ngàn tài liệu mật có liên quan đến ngoại giao, quân sự của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Iraq và Afghanistan, ngay lập tức đã làm rúng động giới truyền thông và chính trường của nhiều quốc gia trên thế giới. Những thông tin mà WikiLeaks phơi bày đã lộ ra nhiều mảng tối của Chính phủ Mỹ cũng như một số quốc gia liên quan.

Để chống lại nhà sáng lập WikiLeaks Julian Assange, một vụ án “xâm hại tình dục” đã được Chính phủ Thụy Điển tiến hành, còn Mỹ đã cáo buộc ông tội xâm hại an ninh quốc gia do vụ phát tán hàng ngàn tài liệu mật. Nhiều thông tin cho thấy việc tìm cách đưa ông Julian Assange sang Thụy Điển để điều tra, xét xử về cáo buộc liên quan đến tình dục chỉ là bước đệm để tới Mỹ trong một tội danh nghiêm trọng hơn.

Julian Assange đã vào xin cư trú chính trị tại Đại sứ quán Ecuador ở London (Anh) và ngày 16/8 đã được Tổng thống Raphael Correa của Ecuador chấp thuận cho phép ông tị nạn tại Ecuador. Nhưng chính phủ Anh không cho Assange rời London, vì theo Ngoại trưởng nước này, Anh có nghĩa vụ giao ông cho Thụy Điển, nơi đã có phát lệnh bắt ông chủ Wikileaks.

1. Julian Assange có thuộc đối tượng được hưởng quyền cư trú chính trị hay không? Tại sao?

2. Việc Ecuador chấp thuận cho Julian Assange cư trú chính trị trong Đại sứ quán ở Anh có hợp pháp hay không? Tại sao?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

Tuyên bố của Liên Hợp quốc về quyền cư trú được thông qua ngày 14/2/1967

Điều 22 Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao

Vấn đề thứ hai

- Tuyên bố của Liên Hợp quốc về quyền cư trú được thông qua ngày 14/2/1967 đã khẳng định rõ: “Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất, cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã. Các nước không được trao quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hòa bình và tội ác chiến tranh. Các nước phải đảm bảo an ninh cho người cư trú chính trị trên lãnh thổ nước mình. Theo đó, Julian Assange thuộc đối tượng người nước ngoài bị truy nã tại nước mà họ mang quốc tịch vì những hoạt động và quan điểm về chính trị.

- Do Julian Assange thuộc đối tượng cư trú chính trị nên việc Ecuador chấp thuận Julian Assange là hoàn toàn hợp pháp. Điều 22 Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao quy định lãnh thổ của trụ sở Đại sứ quán là bất khả xâm phạm và Đại sứ quán được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao. Nên Ecuador cho Julian Assange cư trú chính trị trong đại sứ quán là phù hợp với phạm luật quốc tế.

2.5. Tình huống về Biên giới, lãnh thổ

2.5.1. Mục tiêu kỹ năng

- Thông qua phân tích, giải quyết vụ án, người học có thể nắm được lý thuyết về cách thức xác lập chủ quyền với lãnh thổ và vận dụng các quy định của phương thức thụ đắc lãnh thổ trong Luật Quốc tế.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học hiểu rõ nội dung lý thuyết về xác lập chủ quyền biên giới lãnh thổ trên bộ và trên biển.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, suy luận, so sánh để phân biệt tranh chấp biên giới và tranh chấp lãnh thổ nằm ngoài biên giới.

2.5.2. Kiến thức cần trao đổi

** Lãnh thổ và lãnh thổ quốc gia*

- Lãnh thổ là toàn bộ trái đất, bao gồm các bộ phận cấu thành là vùng đất, vùng trời, vùng lòng đất và kể cả khoảng không vũ trụ. Lãnh thổ quốc gia là một phần của trái đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của quốc gia.

** Chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ*

- Quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Trên lãnh thổ quốc gia duy nhất tồn tại quyền lực và pháp luật của quốc gia. Hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước được thiết lập từ trung ương đến cơ sở để duy trì và thực hiện quyền lực nhà nước thông qua công cụ pháp luật. Tất cả dân cư, tài sản và sự kiện pháp lý xảy ra trên lãnh thổ đều phải đảm bảo tuân thủ pháp luật quốc gia.

** Xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ*

- Xác lập chủ quyền quốc gia với lãnh thổ là nhằm xác định danh nghĩa của quốc gia đối với lãnh thổ nói chung và các vùng lãnh thổ nói riêng. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm.

- Thụ đắc lãnh thổ bằng chiếm cứ bao gồm chiếm cứ hình thức và chiếm cứ hữu hiệu. Chiếm cứ hình thức dựa vào sự tồn tại những vùng lãnh thổ “vô chủ” tức không thuộc chủ quyền của quốc gia nào và nguyên tắc “tìm thấy đầu tiên” vùng lãnh thổ đó. Chiếm cứ hữu hiệu lại áp dụng đối với các vùng lãnh thổ vô chủ hoặc lãnh thổ bị bỏ rơi không thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào.

- Thụ đắc lãnh thổ thông qua sự chuyển nhượng: là sự chuyển giao một cách hòa bình danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ từ quốc gia này sang quốc gia

khác thông qua các hình thức thỏa thuận (chuyển nhượng, mua bán, trao đổi lãnh thổ...)

** Biên giới quốc gia*

- Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

- Bao gồm: biên giới trên bộ, biên giới trên biển, biên giới trên không và biên giới lòng đất.

- Hoạch định biên giới quốc gia là giai đoạn đầu và rất quan trọng với những hoạt động pháp lý nhằm xác định vị trí, hướng đi của đường biên giới. Toàn bộ giai đoạn hoạch định phải được tiến hành trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau bình đẳng, các bên cùng có lợi.

- Hoạch định biên giới mới bao gồm hai hình thức biên giới tự nhiên và biên giới nhân tạo.

** Chế độ pháp lý biên giới quốc gia*

- Những nguyên tắc và quy định chung về biên giới quốc gia;

- Quy chế biên giới như quy chế qua lại của người, phương tiện, hàng hóa, hoạt động ở khu vực biên giới, quy chế sử dụng nguồn nước, sử dụng sông suối biên giới, khai thác tài nguyên... ở vùng biên giới.

- Quy chế quản lý, bảo vệ biên giới.

- Quy chế giải quyết các tranh chấp nảy sinh ở khu vực biên giới.

2.5.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Tranh chấp vùng Đông Greenland giữa Na Uy và Đan Mạch giai đoạn 1931 – 1933

Greenland trở thành thuộc địa của Vương quốc Na Uy (Norgesveldet) từ năm 1261. Tuy nhiên, từ sau năm 1397, khi có Liên minh Kalmar, thì quyền kiểm soát Greenland trên thực tế dần dần rơi vào tay Vương quốc Đan Mạch và tới năm 1814 khi có Hòa ước Kiel thì Greenland hoàn toàn trở thành thuộc địa

của Đan Mạch. Hiệp ước Kiel ký năm 1814 đã chỉ ra rằng Greenland ít nhất về mặt chính trị được coi như là Na Uy.

Năm 1931, Na Uy chiếm và tuyên bố chủ quyền phía Đông Greenland không có người ở vì cho rằng đó là đất vô chủ chưa thuộc sở hữu của bất kỳ quốc gia nào. Đan Mạch đòi chủ quyền với toàn bộ Greenland trong khi chỉ chiếm hữu thực sự một phần diện tích của đảo. Năm 1933, hai nước đồng ý giải quyết tranh chấp chủ quyền tại Pháp viện thường trực quốc tế (PCIJ).

1. Xác định thẩm quyền của Tòa án quốc tế về giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ nêu trên?

2. Việc xác lập chủ quyền của Na Uy và Đan Mạch đối với lãnh thổ Đông Greenland thông qua các phương thức thụ đắc lãnh thổ trong luật quốc tế có hợp pháp hay không? Vì sao?

Định Hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Định ước Berlin ký ngày 26 tháng 6 năm 1885.

+ Công ước Saint Germain ngày 10 tháng 9 năm 1919.

Vấn đề thứ hai

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án quốc tế dựa vào sự thỏa thuận của Na Uy và Đan Mạch. Việc hai nước đồng ý giải quyết tranh chấp chủ quyền tại Tòa án quốc tế và đây cũng là hai chủ thể luật quốc tế nên Tòa án có thẩm quyền thụ lý và tiến hành xét xử.

Vấn đề thứ ba

Chủ quyền của Na Uy với Greenland tại thời điểm năm 1819 đã được giải quyết. Một loạt các Hiệp ước sau đây, như Hiệp ước giữa Vương quốc Thụy Điển-Na Uy và Đan Mạch ngày 2 tháng 11 năm 1826, hay các Công ước Universal Postal Convention 1920, 1924 và 1929 đều khẳng định: “quần đảo Faroe và Greenland đều thuộc về Đan Mạch”. Theo hiệp ước năm 1926 và Hiệp ước Kiel, “Greenland” ở đây có nghĩa là tất cả vùng Greenland. Na Uy cũng đã

công nhận điều này. Và sự chiếm đóng của chính phủ Na Uy vào ngày 10/7/1931 và những bước tiến hành của Chính phủ Na Uy về vấn đề này cấu thành một sự vi phạm tình trạng pháp luật hiện hành; là bất hợp pháp và vô hiệu lực; Theo đó, việc xác lập chủ quyền đối với vùng đất không thể sinh sống chỉ cần quốc gia có ý định chiếm hữu và thực hiện một số hoạt động mang tính quyền lực nhà nước là đủ. Tòa xác định Đan Mạch đã có ý định và thẩm quyền quốc gia đã nêu là đầy đủ để có chủ quyền với toàn bộ Greenland. Với những khu vực không thể sinh sống thì yêu cầu để duy trì chủ quyền trên lãnh thổ là ít nghiêm ngặt hơn so với các khu vực có thể qua lại và đông dân cư. Đây chính là sự thay đổi nhất định trong nội dung của chiếm hữu thật sự khi nó được vận dụng trong một điều kiện lãnh thổ mới. Như vậy, chủ quyền của đảo Greenland thuộc về Đan Mạch.

Tình huống 2. Phán quyết của Tòa đối với vụ án tranh chấp biên giới trên bộ giữa Cameroon và Nigeria năm 2002

Vùng hồ Chad đã được phân định từ thời thực dân giữa 3 nước Anh, Pháp và Đức. Nhưng hai quốc gia Cameroon và Nigeria đã bất đồng khi áp dụng đường biên giới đó. Lập luận của Cameroon: Cameroon khẳng định chủ quyền vùng hồ Chad do kế thừa từ thời thực dân. Cameroon đã thực thi chủ quyền bằng các cuộc viếng thăm của quan chức địa phương, bầu cử, duy trì pháp luật và an ninh, họp mặt các trưởng làng, thu các loại thuế. Từ năm 1987, Cameroon đã phản đối Nigeria dùng quân đội tiếp quản trạm huấn luyện nghề cá và tìm cách quản lý hành chính khu vực tranh chấp. Đồng thời phản đối Nigeria vi phạm nguyên tắc estoppel vì trước kia đã công nhận đường biên giới từ thời thực dân và giao phó cho Ủy ban cấm mốc, coi hành vi của Nigeria là xâm chiếm, vi phạm luật pháp quốc tế.

Lập luận của Nigeria: Trên thực tế Nigeria chỉ công nhận một số nội dung phân định ranh giới từ thời thực dân, không công nhận sự khẳng định chủ quyền bằng chiếm hữu thật sự thông qua hoạt động hỗ trợ y tế – giáo dục, quản lý, giám sát, thu thuế các làng ở vùng hồ Chad mà không có phản đối của Cameroon.

Năm 1994, Cameroon đệ đơn đến Tòa án Công lý quốc tế, khởi đầu cho việc giải quyết tranh chấp chủ quyền vùng biên giới trên bộ và trên biển giữa hai quốc gia.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết.

2. Xác định thẩm quyền của Tòa án quốc tế trong việc giải quyết tranh chấp biên giới trên bộ giữa hai nước?

3. Việc xác lập chủ quyền thông qua phương thức chiếm hữu thực sự của Nigeria có vi phạm luật quốc tế không? Vì sao?

Định Hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Hiến chương Liên Hợp quốc 1945;

+ Định ước Berlin ký ngày 26 tháng 6 năm 1885.

+ Công ước Saint Germain ngày 10 tháng 9 năm 1919.

Vấn đề thứ hai

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án quốc tế dựa vào sự chấp nhận thẩm quyền của Tòa án và tham gia tố tụng của Nigeria.

Vấn đề thứ ba

Nigeria đã tiến hành chiếm hữu thực sự lãnh thổ nhưng đã vi phạm điều kiện tính hợp pháp. Đó là việc chiếm hữu thực sự phải được tiến hành một cách hòa bình. Theo đó, đường biên giới thời thực dân vẫn giữ nguyên hiệu lực. Cameroon đã nắm giữ chủ quyền trước khi Nigeria thực thi chủ quyền, mặc dù họ không có hoạt động thường xuyên nhưng luôn tìm cách thực thi chủ quyền, cho dù có rất ít thành công, họ đã rõ ràng phản đối hành vi của Nigeria. Nigeria đã thua kiện cho dù đã thực thi quyền lực nhà nước trên lãnh thổ tranh chấp bởi nó không đáp ứng tiêu chí hòa bình của chiếm hữu thật sự.

Tình huống 3. Phán quyết của Thẩm phán đối với vụ án tranh chấp đảo Palmas giữa Mỹ và Hà Lan

Đảo Palmas là một hòn đảo nằm giữa Indonesia và Philippines, và xét về khoảng cách địa lý thì nằm gần Philippines hơn Indonesia. Năm 1989, Tây Ban Nha ký Hiệp định nhượng lại Philippines cho Hoa Kỳ, bao gồm cả đảo Palmas. Năm 1906, Hà Lan (lúc đó là quốc gia thực dân cai trị Indonesia) đã khẳng định chủ quyền đối với đảo Palmas. Cuối cùng, Hoa Kỳ nhất trí đồng ý giải quyết tranh chấp tại Tòa trọng tài năm 1928.

Hoa Kỳ đòi chủ quyền bằng lập luận về quyền khám phá và sở hữu liên kết. Lập luận của Hà Lan: Hà Lan là quốc gia nắm giữ quyền sở hữu thực tế trong hòa bình, kéo dài liên tục suốt hơn hai thế kỷ mà không gặp phải sự phản đối nào của Nhà nước Tây Ban Nha, đồng thời Hà Lan đã ký hàng loạt các hiệp định với nhà cầm quyền địa phương, từ đó lập nên thuộc địa Hà Lan trên đảo Palmas, kèm theo các hoạt động kinh tế, nghĩa vụ khi có chiến tranh, đối ngoại v.v...

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết

2. Những hành vi của các quốc gia đối với đảo Palmas có đủ căn cứ để xác lập chủ quyền quốc gia hay không? Vì sao?

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Định ước Berlin ký ngày 26 tháng 6 năm 1885.

+ Công ước Saint Germain ngày 10 tháng 9 năm 1919.

Vấn đề thứ hai

Tây Ban Nha không thể chuyển nhượng hợp pháp cái mà họ không sở hữu. Bởi quả nhiên họ nắm giữ sở hữu ban đầu khi khám phá đảo, nhưng sau đó không thực thi quyền lực thực sự với đảo nên đòi hỏi của Hoa Kỳ là yếu ớt, mờ nhạt và không được chấp nhận. Ngược lại các hoạt động của Hà Lan đối với đảo Palmas là đặc trưng quyền lực của nhà nước, nó diễn ra trong hòa bình bởi không có xung đột nào giữa các quốc gia, nó liên tục trong suốt thời gian dài, mặc dù cũng có những khoảng trống nhất định cụ thể từ năm 1726 đến năm 1825. Như vậy, Palmas là lãnh thổ thuộc sở hữu của Hà Lan.

2.6. Tình huống về Tổ chức quốc tế

2.6.1. Mục tiêu kỹ năng

- Thông qua việc giải quyết vấn đề, giúp người học nhận diện và nắm lý thuyết cùng với bản chất đề cao tính tự nguyện, thỏa thuận của pháp luật tổ chức quốc tế.

2.6.2. Kiến thức cần trao đổi

Tổ chức liên chính phủ là một tổ chức bao gồm chủ yếu là các quốc gia có chủ quyền (hay các nước thành viên) hay các tổ chức liên chính phủ khác. Thường thì tổ chức liên chính phủ được gọi là tổ chức quốc tế dù rằng khái niệm này có thể hàm nghĩa cả các tổ chức phi chính phủ quốc tế như các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế hoặc các công ty đa quốc gia.

Các tổ chức liên chính phủ là một khía cạnh quan trọng của công pháp quốc tế. Chúng được thành lập dựa trên các hiệp định (đóng vai trò hiến chương); những hiệp định này được hình thành khi các đại diện pháp lý (tức các chính phủ) của một số nhà nước nào đó thông qua quá trình phê chuẩn hiệp định, từ đó tạo lập tư cách pháp nhân cho tổ chức liên chính phủ.

Xét về mặt pháp lý, cần phân biệt các tổ chức liên chính phủ với những nhóm hoặc liên minh quốc gia giản đơn, ví dụ tổ chức G8 hoặc Bộ tứ Trung Đông. Lý do là vì những nhóm này tự lập ra mà không dựa trên bất cứ một văn bản mang tính pháp lý cao nhất nào và chúng chỉ đóng vai trò như những nhóm đặc trách.

Các tổ chức liên chính phủ cũng không phải là các hiệp định. Ví dụ, trước khi Tổ chức Thương mại Thế giới ra đời thì đã từng có nhiều hiệp định như Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ hoặc Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch. Những hiệp định này không tạo lập nên một tổ chức nào; chúng hoàn toàn chỉ dựa vào sự công nhận về mặt pháp lý của các bên tham gia hiệp định đối với tư cách điều hành của chúng nhằm đạt được tư cách uỷ ban ad hoc. Các hiệp định khác thì thành lập được một bộ máy hành chính nhưng cũng không được cấp tư cách pháp nhân quốc tế.

Các tổ chức liên chính phủ khác nhau cả về chức năng, số thành viên và tiêu chuẩn thành viên, tầm nhìn và mục đích. Một số tổ chức liên chính phủ phát triển nhằm để đáp ứng nhu cầu về một diễn đàn trung lập, nơi các bên có thể tranh luận hoặc đàm phán để giải quyết tranh chấp. Số khác thì gom các lợi ích chung vào những mục tiêu thống nhất để gìn giữ hòa bình thông qua giải quyết xung đột và cải thiện quan hệ quốc tế; phát huy hợp tác quốc tế trong các vấn đề như bảo vệ môi trường; đề cao nhân quyền; đẩy mạnh phát triển xã hội (giáo dục, y tế); cung cấp trợ giúp nhân đạo và phát triển kinh tế. Một số tổ chức liên chính phủ theo đuổi nhiều nhiệm vụ ở tầm vĩ mô (ví dụ Liên Hiệp Quốc) trong khi một số tổ chức lại tập trung theo đuổi các mục tiêu liên quan đến một chủ đề cụ thể (ví dụ Interpol hoặc Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế).

- Tổ chức toàn cầu - mọi quốc gia có thể gia nhập miễn là đáp ứng được các tiêu chí đề ra. Ví dụ: Liên Hiệp Quốc và các cơ quan chuyên môn thuộc Liên Hiệp Quốc như Liên minh Bưu chính Quốc tế, Interpol, Tổ chức Thương mại Thế giới, Tổ chức Thuế quan Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

- Tổ chức khu vực - dành cho các thành viên từ một khu vực hoặc châu lục cụ thể. Ví dụ: Ủy hội châu Âu, Liên minh châu Âu, NATO, Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu, Liên minh châu Phi, Tổ chức Các quốc gia châu Mỹ, Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á, Liên đoàn Ả Rập và Liên minh các Quốc gia Nam Mỹ.

- Tổ chức văn hóa, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo hoặc lịch sử - dành cho các thành viên trên cơ sở mối liên kết về văn hóa, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo hoặc lịch sử. Ví dụ: Khối Thịnh vượng chung Anh, Cộng đồng Pháp ngữ, Liên minh Latin và Tổ chức Hội nghị Hội giáo.

- Tổ chức kinh tế: một số vì mục tiêu thương mại tự do, cắt giảm rào cản thương mại (Tổ chức Thương mại Thế giới), Quỹ tiền tệ Quốc tế. Một số khác tập trung vào phát triển quốc tế. Các tổ chức hợp tác công khai quốc tế cũng được xếp vào loại này, ví dụ Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu lửa. Ngoài ra còn có Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế và Tổ chức Ngân hàng Phương nam.

- Tổ chức giáo dục: ví dụ Đại học Liên Hiệp Quốc

2.6.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland rời khỏi Liên minh châu Âu

Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland rời khỏi Liên minh châu Âu (còn được gọi Brexit) là một trong những sự kiện chính trị - pháp lý lớn của thế giới trong năm 2016. Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế châu Âu vào năm 1973. Tuy nhiên, tới năm 1975, một cuộc trưng cầu dân ý đã được thực hiện với số phiếu đa số ủng hộ quốc gia này ở lại tổ chức. Việc rời khỏi Liên minh châu Âu một lần nữa được nhắc tới với cuộc trưng cầu dân ý ngày 23/6/2016. Cuộc trưng cầu dân ý này được tổ chức bởi Quốc hội sau khi Điều luật tổ chức trưng cầu dân ý về Liên minh châu Âu năm 2015 được thông qua. Kết quả chính thức được công bố vào lúc 07 giờ sáng (giờ London) ngày 24/6/2016, phe Brexit giành chiến thắng với khoảng cách 1 triệu phiếu (51,89 % số phiếu). Anh quyết định rút khỏi Liên minh châu Âu.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý để giải quyết.

2. Xác định tính hợp pháp của việc Anh rời khỏi Liên minh châu Âu?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Hiến chương Liên Hợp quốc 1945.

+ Tuyên bố về những nguyên tắc của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với hiến chương Liên Hợp quốc năm 1970.

+ Hiệp ước về Liên minh châu Âu (Hiệp ước Maastricht 1992) có hiệu lực ngày 01/01/1993.

+ Luật trưng cầu dân ý của Liên minh châu Âu 2015.

Vấn đề thứ hai

- Căn cứ Điều 50 Hiệp ước về Liên minh châu Âu quy định về điều kiện và thủ tục để quốc gia thôi tư cách thành viên như sau:

“1) Bất kỳ quốc gia thành viên có thể quyết định rút khỏi Liên minh châu Âu phù hợp với yêu cầu Hiến pháp riêng của mình.

2) Một quốc gia thành viên quyết định rút khỏi phải thông báo cho Hội đồng châu Âu về ý định của mình. Sau khi xem xét hướng dẫn của Hội đồng châu Âu, Liên minh tiến hành đàm phán và ký kết một thỏa thuận với quốc gia đó và sắp xếp cho rút khỏi, có tính đến các khuôn khổ cho mỗi quan hệ trong tương lai với Liên minh với quốc gia đã rút khỏi. Đó là thỏa thuận được đàm phán theo Điều 218 của Hiệp ước về các chức năng của Liên minh châu Âu. Thỏa thuận này phải được Nghị viện châu Âu thông qua, sau đó Hội đồng mới thay mặt Liên minh ký kết thỏa thuận cho phép rời đi.

3) Các hiệp ước sẽ ngừng áp dụng với quốc gia yêu cầu khi thỏa thuận rút khỏi có hiệu lực. Tiến trình đàm phán dự kiến sẽ diễn ra trong vòng hai năm tính từ khi quốc gia đề nghị rút khỏi thông báo theo khoản 2. Tiến trình này sẽ được kéo dài nếu cần thiết nhưng chỉ với điều kiện các bên liên quan cùng đạt được đồng thuận”.

- Quá trình thực hiện Brexit, Anh đã tiến hành tuân thủ đầy đủ các thủ tục theo quy định của Điều 50, mặt khác, kết hợp với Điều luật tổ chức trưng cầu dân ý về Liên minh châu Âu năm 2015 được thông qua đã hội tụ đầy đủ cơ sở pháp lý quốc tế cho việc rời đi của Anh khỏi EU. Do đó, việc Anh thực hiện các bước rời Liên minh châu Âu là hoàn toàn hợp pháp về mặt thực tiễn và pháp lý.

2.7. Tình huống về Luật ngoại giao và lãnh sự

2.7.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học nhận diện và nắm được nội dung quyền ưu đãi miễn trừ dành cho viên chức ngoại giao theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

- Người học rèn luyện kỹ năng lập luận, phân tích tình huống những ngoại lệ của quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

- Người học tiếp cận kỹ năng chứng minh việc áp dụng sai về thời điểm trong việc áp dụng các quy định của Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học hiểu rõ được các quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho viên chức lãnh sự.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học rèn luyện kỹ năng vận dụng vào thực tế nội dung các quy định về ưu đãi, miễn trừ lãnh sự.

2.7.2. Kiến thức cần trao đổi

Chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao được quy định trong Điều 3 Công ước Viên 1961 gồm có

a) Đại diện cho Nước cử đi tại Nước tiếp nhận;

b) Bảo vệ quyền lợi của Nước cử đi và của công dân Nước cử đi tại Nước tiếp nhận trong phạm vi cho phép của luật quốc tế;

c) Đàm phán với Chính phủ Nước tiếp nhận;

d) Tìm hiểu bằng mọi cách hợp pháp các điều kiện và các sự kiện tại Nước tiếp nhận và báo cáo với Chính phủ của Nước cử đi;

e) Thúc đẩy quan hệ hữu nghị và phát triển quan hệ kinh tế, văn hoá và khoa học giữa Nước cử đi và Nước tiếp nhận.

*** Quyền ưu đãi miễn trừ dành cho viên chức ngoại giao**

- Quyền bất khả xâm phạm về thân thể: Đây là một trong những quyền cốt yếu và cơ bản nhất đối với viên chức ngoại giao. Họ không bị bắt, giam giữ, đánh đập; không bị xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự; nước tiếp nhận có trách nhiệm đối xử lịch thiệp đối với họ và áp dụng mọi biện pháp thích hợp để ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm đến thân thể, tự do và nhân cách của họ.

- Quyền bất khả xâm phạm đối với trụ sở, nhà ở và tài sản khác

- Quyền bất khả xâm phạm đối với hồ sơ, tài liệu, thư tín và vật dụng lưu trữ

- Quyền bất khả xâm phạm đối với túi ngoại giao

- Quyền về thông tin liên lạc

- Quyền miễn xét xử hình sự

- Quyền được miễn xét xử về dân sự và hành chính, ngoại trừ các trường hợp liên quan đến bất động sản tư nhân ở nước tiếp nhận, thừa kế mà người đó

có dính líu, hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại do người đó thực hiện tại nước tiếp nhận.

- Quyền miễn trách nhiệm pháp lý đối với việc làm chứng

- Quyền phản tố: Nếu khởi một vụ kiện tại nước tiếp nhận thì viên chức ngoại giao đó không còn có quyền đòi hỏi được miễn trừ xét xử đối với bất kỳ một phản tố liên quan trực tiếp đến họ. Trường hợp này, họ cũng phải tự rút bỏ quyền được ưu đãi, miễn trừ của mình.

- Quyền được miễn thuế và lệ phí, trừ những loại thuế trực thu, thuế môn bài (hiện nhiều nước áp dụng trên cơ sở có đi có lại), thuế và lệ phí đánh vào bất động sản tại nước tiếp nhận trừ phi tài sản đó được sử dụng chính thức cho cơ quan đại diện.

- Quyền được miễn thuế hải quan

- Quyền được miễn khám xét hành lý cá nhân, trừ khi nhà đương cục khẳng định là trong kiện hành lý đó có chứa đựng những đồ vật cấm nhập, cấm xuất hoặc vượt quá phạm vi ưu đãi cho phép.

- Quyền tự do đi lại trên lãnh thổ nước tiếp nhận trừ những khu vực quy định cấm vì lý do an ninh quốc gia hoặc khu vực hạn chế chung.

Các cơ quan lãnh sự và viên chức lãnh sự được hưởng ưu đãi, miễn trừ theo Công ước Viên về quan hệ lãnh sự (1963), về cơ bản tương tự ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

** Quyền ưu đãi và miễn trừ dành cho cơ quan lãnh sự*

Quyền bất khả xâm phạm về trụ sở

Quyền bất khả xâm phạm về hồ sơ lưu trữ và tài liệu, bất kể thời gian và địa điểm.

Quyền tự do thông tin liên lạc

Quyền được miễn trừ các thứ thuế và lệ phí.

Quyền được treo quốc kỳ, quốc huy

**Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho thành viên của cơ quan lãnh sự.*

Viên chức lãnh sự

– Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

– Quyền miễn trừ xét xử về:

+ Hình sự trừ trường hợp phạm tội nghiêm trọng (tổn thương có cả trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nữa)

+ Dân sự và xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp liên quan tới vụ kiện dân sự về hợp đồng mà viên chức lãnh sự ký kết với tư cách cá nhân hoặc về tai nạn giao thông xảy ra tại nước tiếp nhận lãnh sự mà do một nước thứ ba đòi bồi thường thiệt hại.

– Quyền miễn trừ tất cả các loại thuế và lệ phí, trừ phí về dịch vụ cụ thể. (Quyền này áp dụng đối với cả thành viên gia đình của viên chức lãnh sự).

– Quyền miễn trừ và ưu đãi về hải quan đối với đồ dùng cá nhân mang vào nước tiếp nhận (hành lý riêng không bị kiểm tra hải quan), trừ trường hợp có cơ sở xác định trong hành lý có đồ vật không thuộc cá nhân hoặc vật do nước tiếp nhận lãnh sự cấm xuất nhập.

2.7.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ việc Pakistan tuyên bố mất tín nhiệm đối với Đại sứ Iraq.

Năm 1973, Đại sứ Iraq tại Pakistan được mời tới Bộ ngoại giao Pakistan để thông báo rằng vũ khí đang được mang vào Pakistan theo con đường ngoại giao và đã có bằng chứng cho thấy vũ khí đó đang được cất giấu tại Đại sứ quán Iraq tại Pakistan. Đại sứ Iraq từ chối cho khám xét Đại sứ quán Iraq. Tuy nhiên, với sự có mặt của Đại sứ, một cuộc khám xét đột xuất Đại sứ quán Iraq tại Pakistan vẫn được tiến hành bởi những cảnh sát có trang bị vũ khí và đã tìm thấy một số lượng lớn vũ khí được giấu ở trong các thùng hàng. Chính phủ Pakistan đã đưa ra phản đối gay gắt đối với Iraq, tuyên bố Đại sứ Iraq bị mất tín nhiệm (persona non grata) và tước quyền được hưởng ưu đãi miễn trừ dành cho Đại sứ Iraq và những thành viên của Đại sứ quán Iraq kể từ thời điểm tuyên bố. Đồng thời, Pakistan cũng triệu hồi Đại sứ của mình tại Iraq về nước.

1. Cơ sở pháp lý giải quyết.

2. Việc giấu vũ khí trong Đại sứ quán Iraq có phù hợp với các quy định của Luật quốc tế không? Tại sao?

3. Đại sứ Iraq cùng các thành viên của Đại sứ quán có thể bị tuyên bố mất tín nhiệm và tước quyền được hưởng ưu đãi miễn trừ kể từ thời điểm tuyên bố không? Tại sao?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

Vấn đề thứ hai

- Iraq và Pakistan đều là thành viên của công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao. Cơ quan đại diện ngoại giao (Đại sứ quán) của Iraq là cơ quan đối ngoại của Iraq nhằm thực hiện chức năng đại diện chính thức của Nhà nước Iraq trong quan hệ ngoại giao với quốc gia Pakistan. Trong khi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, cơ quan đại diện ngoại giao và thành viên của cơ quan đó phải tuân thủ các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật của nước tiếp nhận.

Điều 3 Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao quy định chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao bao gồm các chức năng như: 1) đại diện cho nước cử đi tại nước tiếp nhận; 2) bảo vệ quyền lợi của nước cử đi và của công dân nước cử đi tại nước tiếp nhận trong phạm vi cho phép của Luật Quốc tế; 3) đàm phán với chính phủ nước tiếp nhận; 4) tìm hiểu bằng mọi cách hợp pháp các điều kiện và các sự kiện tại nước tiếp nhận và báo cáo chính phủ của nước cử đi; 5) thúc đẩy quan hệ hữu nghị và phát triển quan hệ kinh tế, văn hóa và khoa học giữa nước cử đi và nước tiếp nhận.

Theo quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đại diện ngoại giao từ Điều 5 đến Điều 10, Đại sứ quán Iraq cũng không có quy định nào ghi nhận quyền vận chuyển và cất giấu vũ khí tại trụ sở.

Căn cứ theo quy định tại khoản 3 điều 41 công ước Viên năm 1961 quy định: Trụ sở của cơ quan đại diện không được đem sử dụng một cách không phù hợp với các chức năng của cơ quan đại diện đã được nêu trong công ước này

hoặc trong các quy phạm khác của công pháp , hoặc trong những hiệp định riêng hiện hành giữa Nước cử đi và nước tiếp nhận. Như vậy, từ những quy định trên trong công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao thì việc Iraq sử dụng đại sứ quán của mình là nơi cất giấu vũ khí là không phù hợp với chức năng của cơ quan này theo quy định của pháp luật quốc tế. Như vậy, việc vận chuyển và cất giấu vũ khí của Đại sứ quán Iraq là vi phạm các quy định của Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao và pháp luật quốc gia Pakistan.

Vấn đề thứ ba

Các thành viên của Đại sứ quán Iraq có thể bị tuyên bố mất tín nhiệm căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Công ước Viên: “Nước tiếp nhận có thể, vào bất cứ lúc và không phải nêu lý do về quyết định của mình, báo cho Nước cử đi rằng người đứng đầu cơ quan đại diện hay bất cứ một cán bộ ngoại giao nào của cơ quan đại diện là "persona non grata" (người không được hoan nghênh) hoặc bất cứ một thành viên nào khác của cơ quan đại diện là người không được chấp nhận. Khi đó, Nước cử đi sẽ, tùy theo trường hợp, hoặc gọi người đó về, hoặc chấm dứt chức vụ của người đó trong cơ quan đại diện. Một người có thể bị tuyên bố "persona non grata" hoặc không được chấp nhận trước khi đến lãnh thổ Nước tiếp nhận. Việc từ bỏ quyền miễn trừ ngoại giao đối với các thành viên ngoại giao của Iraq kể từ thời điểm tuyên bố mất tín nhiệm là không phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao quy định: Khi chức năng của một người được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ chấm dứt thì thông thường các quyền ưu đãi và miễn trừ đó cũng chấm dứt vào lúc người đó rời khỏi Nước tiếp nhận, hoặc vào lúc kết thúc một thời hạn hợp lý dành cho họ vì mục đích đó, ngay cả khi có xung đột vũ trang. Tuy nhiên, đối với những hành vi của người này trong khi thi hành chức năng của mình với tư cách là thành viên của cơ quan đại diện, quyền miễn trừ vẫn tiếp tục tồn tại. Như vậy, trong trường hợp này, quyền miễn trừ ngoại giao của các viên chức ngoại giao Iraq chỉ chấm dứt khi các thành viên ngoại giao của Iraq

rời khỏi Pakistan hoặc hết một khoảng thời gian hợp lý mà Pakistan dành cho các viên chức ngoại giao này để họ rời khỏi Pakistan

Tình huống 2. Vụ việc về thực hiện quyền tài phán đối với viên chức lãnh sự

Quốc gia A và B đều là thành viên của Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự. Năm 2010, quan hệ giữa quốc gia A và B trở nên căng thẳng khi quốc gia A quyết định bắt giữ và xét xử ông David viên chức lãnh sự cao cấp của B trên lãnh thổ quốc gia A – với lời cáo buộc ông David có những hành vi “phi ngoại giao” vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc gia A, khi ông này tiến hành chuyển tiền từ một tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ cho nhóm phiến loạn tại quốc gia A thực hiện hành vi chống lại quốc gia này. Hành vi chuyển tiền nói trên đã được ông David thực hiện nhiều lần kết hợp với quá trình thực hiện công vụ.

Ngày 20/10/2010 sau khi thực hiện xong việc chuyển tiền, ông David trở về nhà và đã bị bắt. Đồng thời với việc xét xử ông David, quốc gia A quyết định trục xuất các thành viên khác trong lãnh sự quán của B có liên quan đến vụ việc.

Cho rằng quốc gia A vi phạm các quy định của Công ước Viên 1963, quốc gia B đã lên tiếng phản đối hành vi bắt giữ và xét xử ông David, đồng thời yêu cầu quốc gia A phải có lời giải thích rõ ràng về quyết định trục xuất các viên chức khác trong Lãnh sự quán.

1. Cơ sở pháp lý giải quyết

2. Hành vi bắt giữ và xét xử ông David và trục xuất các thành viên cao cấp trong Lãnh sự quán B của A có phù hợp với quy định của Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự mà hai nước đều là thành viên không? Tại sao?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Hiến chương Liên Hợp quốc 1945;

+ Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự

Vấn đề thứ hai

Hành vi bắt giữ, xét xử ông David và trục xuất các thành viên cao cấp trong Lãnh sự quán B của A là phù hợp với quy định của Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự mà cả hai nước đều là thành viên. Vì.

Thứ nhất, Điều 41 Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự ghi nhận quyền bất khả xâm phạm về thân thể của các viên chức lãnh sự như sau:” 1. Các viên chức lãnh sự có thể bị bắt hoặc bị tạm giam giữ để chờ xét xử trong trường hợp phạm tội nghiêm trọng và theo quyết định của cơ quan pháp luật có thẩm quyền”. “Tội nghiêm trọng” ở đây phải được hiểu là tội nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia tiếp nhận. Quay trở lại những dữ kiện đầu bài cho thì ông Trump có những hành vi “vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc gia A” cụ thể là “tiến hành chuyển tiền từ một tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ cho nhóm phiến loạn quốc gia A thực hiện hành vi chống lại quốc gia này”. Như vậy, căn cứ vào điều luật đã trích dẫn trên thì hành vi bắt giữ và xét xử ông Mohamet Ahit của quốc gia A là hoàn toàn phù hợp với quy định của Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự.

Thứ hai, Điều 43 Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự cũng quy định quyền miễn tài phán của của viên chức lãnh sự rằng: “ 1. Các viên chức lãnh sự và nhân viên lãnh sự không phải chịu sự tài phán của các nhà chức trách tư pháp hoặc hành chính của nước tiếp nhận lãnh sự về các hành động của mình trong khi thừa hành nhiệm vụ lãnh sự”. Như vậy có nghĩa, các viên chức lãnh sự và nhân viên lãnh sự không được hưởng miễn trừ tài phán đối với các hành động vi phạm pháp luật của quốc gia tiếp nhận không nằm trong chức năng lãnh sự của mình. Quyền tài phán chia ra làm ba loại: Quyền tài phán về hình sự, quyền tài phán về dân sự, quyền tài phán về hành chính. Cụ thể trong trường hợp này, ông Mohamet Ahit không được hưởng quyền miễn trừ tài phán về hình sự bởi: theo đề bài viên chức lãnh sự này đã có những hành vi “ phi ngoại giao” như “tiến hành chuyển tiền từ một tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ cho nhóm phiến loạn quốc gia A thực hiện hành vi chống lại quốc gia này”. Có thể thấy hành vi này

của ông David không thuộc các chức năng lãnh sự của viên chức lãnh sự quy định tại Điều 5 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự 1963 mà nó chỉ được ông thực hiện “kết hợp với quá trình thực hiện công vụ”. Tức, ông David đã lợi dụng việc thực hiện công vụ để tiến hành các hoạt động “phi ngoại giao” được cho là vi phạm nghiêm trọng pháp luật của quốc gia A nhằm che giấu hành vi vi phạm của mình. Những hành vi của vị viên chức lãnh sự này không những đi ngược lại tinh thần tốt đẹp của Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 mà còn góp phần tạo ra nguy cơ bất ổn định tại quốc gia tiếp nhận. Do vậy, việc ông David bị cơ quan có thẩm quyền của quốc gia A bắt và xét xử là hoàn toàn hợp lý. Điều này không hề vi phạm quy định của Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự như lời cáo buộc của quốc gia B.

Từ những căn cứ trên, khẳng định: hành vi bắt giữ và xét xử ông David – viên chức lãnh sự trong Lãnh sự quán B của quốc gia A là phù hợp với quy định của công ước Viên 1963.

Việc quốc gia A trục xuất các thành viên khác trong lãnh sự quán B là đúng. Và quốc gia A cũng không bắt buộc phải cho B biết lý do của quyết định này. Vì:

Thứ nhất, Khoản 1 Điều 23 Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự quy định về những người bị tuyên bố không được chấp thuận như sau: “Nước tiếp nhận lãnh sự có thể báo trước cho nước cử lãnh sự bất cứ lúc nào rằng một viên chức lãnh sự nào đó là *persona non grata* (người không được chào đón hay người bị bất tín nhiệm) hoặc một nhân viên nào đó là *persona non grata* [...]”. Như vậy, trong tình huống này, quốc gia A hoàn toàn có quyền tuyên bố các thành viên khác trong lãnh sự quán của B liên quan đến vụ việc của Trump là “*persona non grata*”, theo đó quyết định trục xuất họ ra khỏi lãnh thổ quốc gia mình.

Thứ hai, Theo quy định tại Khoản 4, Điều 23 Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963: “Trong trường hợp ghi ở đoạn 1 và đoạn 3 điều này nước tiếp nhận lãnh sự không bắt buộc phải cho nước cử lãnh sự biết lý do quyết định của mình” , thì quốc gia A không những có quyền trục xuất các thành viên khác

trong lãnh sự quán B có liên quan đến vụ việc của ông Trump ra khỏi lãnh thổ của mình mà còn không cần phải giải thích rõ lý do quyết định này cho quốc gia B. Do đề bài không nói đến nên ta mặc nhiên công nhận rằng trước khi bắt tạm giam giữ, xét xử, trục xuất thành viên trong lãnh sự quán của nước B, quốc gia A đã thông báo cho B biết theo quy định tại Điều 42 Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự.

2.8. Tình huống về Luật biển Quốc tế

2.8.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học đọc và nắm bắt được lý thuyết về các quy định của UNCLOS 1982.

- Người học rèn luyện kỹ năng tóm tắt, phân tích nội dung tranh chấp để xác định được đặc thù tranh chấp các vùng biển giữa các quốc gia theo UNCLOS 1982.

- Người học nhận diện và nắm bắt được các quan hệ tranh chấp về Luật biển Quốc tế;

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học hiểu được lý thuyết và nắm được quy định về quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài cũng như quyền tài phán của quốc gia.

- Thông qua giải quyết tranh chấp, người học sử dụng các kỹ năng phân tích, bình luận để nêu lên được vi phạm của các quốc gia trong việc thực hiện và tài phán trong vùng biển.

2.8.2. Kiến thức cần trao đổi

** Các vùng biển và quy chế pháp lý của từng vùng biển*

- Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và nội thủy của mình... đến một vùng biển tiếp liền, gọi là lãnh hải (Điều 2 Công ước Luật biển năm 1982). Bao gồm các vùng biển tính từ đất liền ra biển quốc tế:

+ Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia: vùng nội thủy, vùng lãnh hải.

+ Vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia: vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

+ Vùng biển quốc tế.

+ Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia có chế độ sử dụng quốc tế: kênh đào quốc tế, eo biển quốc tế.

- *Vùng nội thủy*

Vùng nội thủy của một quốc gia có chủ quyền là toàn bộ vùng nước và đường thủy trong phần đất liền, và được tính từ đường cơ sở mà quốc gia đó xác định vùng lãnh hải của mình trở vào. Nó bao gồm toàn bộ các dạng sông, suối và kênh dẫn nước, đôi khi bao gồm cả vùng nước trong phạm vi các vũng hay vịnh nhỏ.

Vùng nội thủy được phân định và căn cứ trên đường cơ sở duyên hải. Khi tính toán nội thủy thì cũng phải cân nhắc đến những cửa sông hay các vịnh nhỏ mà toàn phần thuộc về quốc gia ven biển thì theo quy thức như sau:

Đường cơ sở là đường ranh giới phía trong của lãnh hải và phía ngoài của nội thủy, do quốc gia ven biển hay quốc gia quần đảo định ra phù hợp với công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982 để làm cơ sở xác định phạm vi của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia (lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa).

- Đường cơ sở thẳng

- Đường cơ sở thông thường

- Đường cơ sở thẳng

- Được xác định theo phương pháp nối liền các điểm thích hợp được lựa chọn tại những điểm ngoài cùng nhất nhô ra biển tại mức nước thủy triều thấp nhất (trung bình nhiều năm). Trước khi được pháp điển hóa thành các điều khoản của các điều ước quốc tế thì nó là phương pháp tập quán phổ biến nhất của tập quán quốc tế. Cụ thể là phán quyết năm 1951 của Tòa án quốc tế trong vụ tranh chấp Anh - Na Uy về ngư trường. Công ước Liên hiệp quốc về luật biển năm 1958 đã pháp điển hóa và đưa nó vào điều 4 khi giải thích về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải, cũng như trong điều 7 của Công ước 1982. Theo Công ước 1982 thì đường cơ sở thẳng phải tuân thủ quy định là không đi chệch

quá xa hướng chung của bờ biển và các vùng biển nằm bên trong các đường cơ sở này phải có liên quan đến phần đất liền đủ để có thể coi như vùng nằm dưới chế độ nội thủy (điều 7 khoản 7). Tuy nhiên, ở đây có một số ngoại lệ khi kể một số đường cơ sở thẳng. Cụ thể như sau:

* *Lãnh hải hay hải phận* là vùng biển ven bờ nằm giữa vùng nước nội thủy và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia (tức vùng đặc quyền kinh tế).

Quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường qua lại và phân chia các luồng giao thông dành cho tàu thuyền nước ngoài khi đi qua lãnh hải của mình. Các tuyến đường này phải phù hợp với các quy định của Công ước Liên hiệp quốc về luật biển năm 1982 và các luật quốc tế có liên quan khác.

Có quyền qua lại không gây hại. Đây là một truyền thống mang tính tập quán. Quyền này được thừa nhận vì mục đích phát triển, hợp tác, kinh tế, hàng hải của cộng đồng nói chung cũng như của từng quốc gia. Qua lại không gây hại phải được hiểu như là việc đi lại nhưng không gây tổn hại đến hòa bình, an ninh, trật tự hay các lợi ích chính đáng của quốc gia ven biển. Danh sách các hoạt động không liên quan đến hoạt động qua lại mà tàu thuyền nước ngoài không được phép thực hiện đã được kê trong điều 19 Công ước Liên hiệp quốc về luật biển năm 1982.

* *Vùng tiếp giáp lãnh hải* của một quốc gia không phải là vùng mà quốc gia đó có đầy đủ mọi thẩm quyền tài phán. Tuy nhiên, trong vùng tiếp giáp lãnh hải của một quốc gia thì các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó có các quyền chủ quyền sau:

Ngăn chặn sự vi phạm các luật hay quy định của quốc gia đó về hải quan, tài chính, di cư hay vệ sinh trong phạm vi lãnh thổ hay lãnh hải của mình;

Trừng phạt sự vi phạm các luật và quy định trên đây, đã được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ hay lãnh hải của quốc gia đó.

* *Vùng đặc quyền kinh tế* là vùng biển mở rộng từ các quốc gia ven biển hay quốc gia quần đảo, nằm bên ngoài và tiếp giáp với lãnh hải. Nó được

đặt dưới chế độ pháp lý riêng được quy định trong phần V - Vùng đặc quyền kinh tế của Công ước Liên hiệp quốc về luật biển 1982, trong đó các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển (hay quốc gia quần đảo), các quyền cũng như các quyền tự do của các quốc gia khác đều được điều chỉnh bởi các quy định thích hợp của Công ước này. Vùng biển này có chiều rộng 200 hải lý (khoảng 370,4 km) tính từ đường cơ sở, ngoại trừ những chỗ mà các điểm tạo ra đó gần với các quốc gia khác. Trong khu vực đặc quyền kinh tế, quốc gia có đặc quyền khai thác và sử dụng các tài nguyên biển. Nó là một trong các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền.

Các quyền thuộc chủ quyền về thăm dò, khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên của vùng nước trên đáy biển cũng như của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển. Các quyền này bao gồm: Các hoạt động thăm dò, khai thác vì mục tiêu kinh tế cũng như việc sản xuất năng lượng từ nước, dòng hải lưu và gió.

- Việc lắp đặt, sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển.

- Bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo các điều khoản của Công ước.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia khác đều được hưởng các quyền sau (phải tuân thủ theo các điều khoản của Công ước này):

- Tự do hàng hải

- Tự do hàng không

- Tự do đặt ống dẫn ngầm và dây cáp.

Thềm lục địa là một phần của rìa lục địa, từng là các vùng đất liền trong các thời kỳ băng hà còn hiện nay là các biển tương đối nông (biển cạn) và các vịnh. Các thềm lục địa có độ dốc thoải đều (1-2°) và thông thường kết thúc bằng các sườn rất dốc (hay còn gọi là đứt gãy thềm lục địa). Đáy biển phía dưới các đứt gãy là dốc lục địa có độ dốc cao hơn rất nhiều so với thềm lục địa. Tại

chân sườn nó thoải đều, tạo ra bờ lục địa và cuối cùng hợp nhất với đáy đại dương tương đối phẳng, có độ sâu đạt từ 2.200 đến 5.500 m.

2.8.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ án của Philippin kiện Trung Quốc chống lại yêu sách chủ quyền “đường 9 đoạn” của Trung Quốc ở Biển Đông

Ngày 12-7-2016, Tòa Trọng tài thường trực (PCA) được thành lập theo phụ lục VII của Công ước Luật Biển 1982 của Liên Hợp Quốc đã ra Phán quyết dài 497 trang bác bỏ yêu sách chủ quyền của Trung Quốc

Năm 2009, Trung Quốc chính thức đưa ra cái gọi là “đường 9 đoạn”, còn gọi là “đường lưỡi bò”, bao trùm hầu hết khu vực Biển Đông. Trung Quốc liên tục có các hành vi gây hấn với tàu cá, tàu chở hàng và máy bay của các nước ở hải phận và không phận trên những vùng biển đang có tranh chấp ở Biển Đông. Philippin là nước có tranh chấp quyết liệt với Trung Quốc về chủ quyền lãnh thổ ở Biển Đông và đã nhiều lần đề nghị Trung Quốc chấm dứt các hoạt động phi pháp ở Biển Đông.

Năm 2013, Philippin đã kiện yêu sách “đường 9 đoạn” của Trung Quốc ra Tòa Trọng tài, cho rằng nó không phù hợp với UNCLOS 1982. Vụ kiện này liên quan đến vai trò của các quyền lịch sử trong việc xác định quyền hưởng các vùng biển tại Biển Đông, quy chế của một số cấu trúc cụ thể và các vùng biển của các cấu trúc này, và tính hợp pháp của các hành vi của Trung Quốc mà Philippin cho là vi phạm UNCLOS 1982. Trung Quốc nhiều lần tuyên bố không tham gia vụ kiện. Mặc dù vậy, Tòa Trọng tài vẫn tiến hành việc tố tụng theo qui định trong Phụ lục VII của UNCLOS 1982. Cuối cùng, Phán quyết của Tòa Trọng tài đã không công nhận tính pháp lý trong yêu sách chủ quyền của Trung Quốc ở Biển Đông và Philippin đã trở thành bên thắng kiện.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết.
2. Xác định tính hợp pháp của “đường 9 đoạn” của Trung Quốc?
3. Những hành vi của Trung Quốc tiến hành trên biển Đông có vi phạm quy định của UNCLOS 1982 hay không? Vì sao?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết
- + Hiến chương Liên Hợp quốc 1945;
- + Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982 (UNCLOS 1982);
- + Tuyên bố của các bên về ứng xử trên biển Đông (DOC).

Vấn đề thứ hai

Sau một quá trình tố tụng theo đúng những qui định của luật pháp quốc tế, ngày 12-7-2016, Tòa Trọng tài đã đưa ra Phán quyết căn cứ vào Điều 296 của UNCLOS 1982 và Điều 11 của Phụ lục VII của UNCLOS 1982. Những điểm chính trong Phán quyết của Tòa Trọng tài bao gồm:

- Trung Quốc không có “quyền lịch sử” đối với Biển Đông;
- “Đường 9 đoạn” do Trung Quốc tự vẽ ra không phù hợp với UNCLOS 1982; 3) Không có thực thể nào ở quần đảo Trường Sa có thể mang lại vùng đặc quyền kinh tế cho Trung Quốc;

Đường 9 đoạn của Trung Quốc không đủ căn cứ pháp lý được quy định trong UNCLOS 1982. Ngày ca khi Trung Quốc coi đó là đường biên giới trên biển thì đường biên giới này cũng không đáp ứng các điều kiện về hướng chung của đường biên giới (đường 9 đoạn chạy một hướng khác so với hướng chung của địa hình bờ biển); có các đảo mà Trung Quốc xác lập chủ quyền (quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vẫn đang tranh chấp và đây đều là các quần đảo xa bờ). Vì vậy, đường 9 đoạn của Trung Quốc không tính pháp lý và trái với các quy định của UNCLOS 1982.

Vấn đề thứ ba

- Những hành vi của Trung Quốc như can thiệp vào quyền đánh bắt cá của ngư dân Philippin, đặc biệt là ở bãi cạn Scarborough là vi phạm về Tuyên bố ứng xử trên biển Đông – DOC và vi phạm các quy định về quyền tài phán của tàu thuyền tại vùng biển thuộc quốc gia ven biển (vùng đặc quyền kinh tế).

- Việc bồi đắp địa hình, xây dựng các công trình của Trung Quốc gây thiệt hại đến hệ sinh thái quần đảo Trường Sa bằng các hoạt động như khai thác quá mức, xây đảo nhân tạo. Hành vi này đi ngược lại Tuyên bố DOC và làm tác động tiêu cực đến nghĩa vụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vùng biển được quy định trong UNCLOS 1982.

Tình huống 2. Vụ việc sự cố đâm va giữa tàu LOTUS (Pháp) và tàu BOZ-KOUR (Thổ Nhĩ Kỳ)²

Ngày 4/8/1976, xảy ra 1 sự cố đâm va giữa tàu LOTUS mang quốc tịch Pháp và tàu BOZ-KOUR của Thổ Nhĩ Kỳ ngoài khơi Địa Trung Hải làm tàu Thổ Nhĩ Kỳ bị đắm và 8 thuyền viên mất tích. Khi tàu LOTUS cập cảng Thổ Nhĩ Kỳ, các cơ quan chức năng của Thổ Nhĩ Kỳ tiến hành bắt giữ một thuyền viên của tàu LOTUS, thuyền viên này sau đó bị Thổ Nhĩ Kỳ truy tố về tội vô ý làm chết người với lý do thuyền viên này đảm nhiệm việc quan sát hoa tiêu trên tàu LOTUS, do lơ đãng nên đã gây ra vụ đâm va. Pháp đã phản đối và cho rằng hành vi thực hiện quyền tài phán của Thổ Nhĩ Kỳ là trái pháp luật quốc tế và thẩm quyền tài phán trong trường hợp này phía thuộc về Pháp.

1. Cơ sở pháp lý giải quyết

2. Hãy cho biết vấn đề pháp lý quốc tế nào được đặt ra trong vụ tranh chấp nêu trên?

3. Xác định quyền tài phán của các quốc gia được quy định trong Công ước Luật biển 1982?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982 (UNCLOS 1982).

Vấn đề thứ hai

- Để giải quyết các tranh chấp phát sinh các bên phải tuân thủ theo các quy định của Luật Quốc tế bởi tình huống đó có chứa đựng nhiều vấn đề pháp lý

² Tình huống đã được thay đổi về thời gian để phù hợp với kiến thức Luật biển Quốc tế hiện đại.

mang tính chất quốc tế, có liên quan tới sự phát triển của Luật Quốc tế nói chung và Luật biển quốc tế nói riêng.

- Các vấn đề pháp lý quốc tế được đặt ra trong trường hợp này như sau:

Thứ nhất, tính chất của vụ tranh chấp .Tình huống tranh chấp trên xảy ra vụ đâm va giữa tàu LOTUS mang quốc tịch Pháp và tàu BOZ-KOUR mang quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ làm tàu Thổ Nhĩ Kỳ bị đắm và 8 thuyền viên mất tích .Về thực chất , quan hệ phát sinh trong trường hợp này đã phát sinh quan hệ tranh chấp về thẩm quyền tài phán của các quốc gia có liên quan , nó thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Quốc tế, tranh chấp trong trường hợp này mang tính chất quốc tế.

Thứ hai, căn cứ pháp lý để giải quyết vụ tranh chấp .Theo dự kiện tình huống thì vụ tranh chấp xảy ra vào năm 1976 ,tức là thời điểm này xảy ra sau khi có Công ước 1952 về Biển cả và Công ước Luật Biển 1982, như vậy căn cứ pháp lý để giải quyết vụ tranh chấp này là các quy phạm điều ước quốc tế về lĩnh vực biển liên quan tới vụ tranh chấp này được các bên tuân theo. Do đó ,để giải quyết tranh chấp nêu trên , Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ cần tuân theo các điều ước quốc tế có liên quan để bảo đảm được sự bình đẳng,công bằng trong việc giải quyết tranh chấp.

Vấn đề thứ ba

Thẩm quyền tài phán của Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ. Đó là thẩm quyền điều tra ,truy tố, xét xử, thi hành án hình sự cũng như quyết định bồi thường thiệt hại của các quốc gia có liên quan đối với người gây ra vụ va đâm đó. Vì vụ đâm va này xảy ra trong vùng biển quốc tế, không thuộc chủ quyền quốc tế nên thẩm quyền tài phán trong trường hợp này sẽ được xác định trên cơ sở các quy tắc xử sự đã hình thành trong tập quán quốc tế có liên quan đến việc giải quyết vụ tranh chấp này. Nên các bên cần tìm hiểu các tập quán quốc tế về biển ở trong khu vực và trên thế giới để xác định đúng thẩm quyền tài phán và tự nguyện tuân thủ nó.

Căn cứ vào Điều 86 Công ước Luật biển 1982, Tàu LOTUS và tàu BOZ-KOURT gặp tai nạn trên vùng biển quốc tế, tức là thuộc vùng biển không thuộc chủ quyền của quốc gia nào. Như vậy, theo thông lệ quốc tế thì mọi tàu thuyền

mang cờ của các quốc gia khác nhau đều có quyền tự do , bình đẳng như nhau về mọi phương diện mà không có sự phân biệt nào. Do đó khi xảy ra vụ đâm va trong trường hợp trên thì giải quyết trên cơ sở công bằng, bình đẳng, người gây thiệt hại thì phải bồi thường. Thông thường, một tàu biển muốn hoạt động trên biển và di chuyển qua lại giữa các vùng biển khác nhau thì nó phải được mang quốc tịch của một quốc gia nhất định và treo cờ của quốc gia đó trong suốt hành trình của mình. Tàu LOTUS mang quốc tịch Pháp và tàu BOZ-KOURT mang quốc tịch Thổ Nhĩ Kỳ, điều đó đã cho thấy sự ràng buộc pháp lý nhất định giữa nhà nước Pháp và nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ với các tàu trên về các vấn đề có liên quan tới vấn đề đăng kí và hoạt động của nó. Đồng thời đi kèm với nó là chế độ bảo hộ và thẩm quyền tài phán của Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ đối với các tàu mang quốc tịch của họ. Trên cơ sở đó, khi tàu LOTUS gây ra vụ đâm va và xảy ra thiệt hại trên thực tế thì xuất phát từ chế độ bảo hộ và trách nhiệm của Pháp đối với tàu LOTUS, thì thẩm quyền tài phán trong trường hợp này phải do Pháp thực hiện chứ không phải thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ . Cơ sở của nó là các tập quán pháp luật và điều ước quốc tế về biển. Mặc dù trong thời gian đầu khi mới xảy ra vụ tai nạn đâm va, cả Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ đều phải có trách nhiệm tiến hành cứu hộ các tàu gặp nạn ,điều tra mọi tình tiết cả vụ việc trong khả năng của mỗi nước ,nhưng sau đó chỉ Pháp mới có thẩm quyền tài phán về hình sự cũng như quyết định buộc bồi thường thiệt hại đối với người có trách nhiệm trực tiếp trong việc để xảy ra vụ đâm va này, phía Thổ Nhĩ Kỳ cần giao toàn bộ hồ sơ của vụ tranh chấp để Pháp tiến hành thụ lý và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào quy định tại Điều 2 Công ước Luật biển 1982, Thổ Nhĩ Kỳ xác lập quyền tài phán của mình ở vùng nội thủy. Tuy nhiên, hành vi đâm va hai tàu trên lại xảy ra ở vùng biển quốc tế nên việc xác lập thẩm quyền tài phán này là thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng. Vì vụ tai nạn xảy ra ở vùng biển quốc tế nên thẩm quyền tài phán thuộc quốc gia mà tàu đó mang cờ, tức thẩm quyền tài phán có thể thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Pháp.

Tình huống 3. Tranh chấp về thực hiện quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài tại vùng lãnh hải.

Tháng 9/2010, Tàu quân sự US.Marries mang quốc tịch Mỹ đang đi qua vùng lãnh hải một cách liên tục và đúng lịch trình tại vùng lãnh hải của quốc gia Trung Quốc. Phía Trung Quốc đã cho đội tàu quân sự bắt giữ tàu quân sự US.Marries cùng thủy thủ đoàn của Mỹ với lý do tàu này đã vi phạm về chế độ đi lại trong vùng lãnh hải của Trung Quốc. Sau đó, Mỹ đã yêu cầu Trung Quốc trả tự do cho tàu US.Marries cùng tất cả thủy thủ đoàn với lý do tàu US.Marries đã thực hiện đúng quyền đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải nên phía Trung Quốc không có thẩm quyền tài phán ở trường hợp này.

1. Cơ sở pháp lý giải quyết.

2. Việc đi lại của tàu US.Marries có vi phạm quyền đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải hay không? Vì sao?

3. Trung Quốc có thẩm quyền tài phán đối với tàu US.Marries hay không? Vì sao?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982.

+ Công ước của Liên Hợp quốc về miễn trừ tài phán của quốc gia và tài sản của họ năm 2004.

Vấn đề thứ hai

- Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển năm 1982 ghi nhận quyền đi qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài tại vùng lãnh hải của quốc gia ven biển. Theo đó, việc đi qua không gây hại của tàu quân sự Mỹ tại vùng lãnh hải Trung Quốc là phù hợp với quyền được quy định tại Công ước Luật biển 1982.

- Nếu Trung Quốc chứng minh được việc đi qua của tàu US.Marries là không đúng cách thức và gây hại hoặc pháp luật Trung Quốc có những quy định

cụ thể về hạn chế quyền đi qua không gây hại của tàu quân sự nước ngoài tại một số khu vực nhất định thì việc đi qua của tàu US.Marries là bất hợp pháp.

Vấn đề thứ ba

- Trung Quốc không có thẩm quyền tài phán đối với tàu quân sự US.Marries của Mỹ.

- Điều 30 Công ước Luật biển 1982 quy định “nếu một tàu chiến không tôn trọng các luật và quy định của quốc gia ven biển có liên quan đến việc đi qua trong lãnh hải và bất chấp yêu cầu phải tuân thủ các luật và quy định đó đã được thông báo cho họ, thì quốc gia ven biển có thể đòi chiếc tàu đó rời khỏi lãnh hải ngay lập tức”. Đồng thời, US.Marries là tàu quân sự - tài sản thuộc sở hữu quốc gia Mỹ nên tàu này cũng được hưởng quyền miễn trừ tài phán. Do đó, việc thực hiện quyền tài phán của Trung Quốc trong trường hợp này đã vượt quá phạm vi thẩm quyền, tức đã vi phạm Công ước Luật biển 1982 và Công ước của Liên Hợp quốc về miễn trừ tài phán của quốc gia và tài sản của họ năm 2004.

2.9. Tình huống về Luật hình sự quốc tế

2.9.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học đọc, nhận diện và xác định được các căn cứ cấu thành tội phạm hình sự quốc tế.

2.9.2. Kiến thức cần trao đổi

Luật hình sự về quốc tế quy định các hành vi phạm pháp chống lại luật pháp Quốc tế đe dọa đến hòa bình và an ninh quốc tế. Các tội vi phạm luật pháp quốc tế là tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống lại loài người. Những tội ác này thường có ảnh hưởng đến các quốc gia chung quanh, và cộng đồng quốc tế nói chung, có trách nhiệm, đưa những kẻ vi phạm này ra tòa án Hình sự Quốc tế để xét xử.

Đối với các tội ác trên thường thì luật pháp hình sự quốc gia và nền tư pháp quốc gia không thể xử một cách khách quan hoặc bỏ qua, bởi vì những vi phạm luật hình sự quốc tế thường do các thành viên của chính quyền gây ra hoặc hỗ trợ. Những tội ác này mà không bị xét xử ngày nay được xem là vi phạm đến nhân quyền của nạn nhân. Việc phát triển luật hình sự quốc tế xảy ra song song với sự phát triển của nhân quyền.

Trong khi nhân quyền ban cho các cá thể một số quyền lợi căn bản, luật hình sự quốc tế quy định bốn phạm của mỗi người.

Luật hình sự quốc tế có thể được hiểu “là tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp lý quốc tế để điều chỉnh các vấn đề pháp lý trong hoạt động hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm của cộng đồng quốc tế” hay tương tự được hiểu là “tổng hợp các nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc đấu tranh chống tội phạm. Luật hình sự quốc tế là một ngành mới trong hệ thống pháp luật quốc tế. Tội ác quốc tế thường cụ thể gây ra nên việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những kẻ phạm tội nghiêm trọng là việc làm rất cần thiết để bảo đảm hòa bình và an ninh thế giới”.

Trong khi đó, có quan điểm hẹp hơn cho rằng, Luật hình sự quốc tế “là một bộ phận của Luật quốc tế được ban hành để trừng phạt một số hành vi phạm tội. Luật này cũng quy định việc xét xử để bài trừ và xét xử những người bị buộc tội, ngoài ra, đó còn là hệ thống các quy tắc quy định luật nào sẽ áp dụng đối với tội phạm quốc tế, các yếu tố giả định cần thiết đối với các đạo luật này được coi như là bị cấm... Luật này còn quy định các thủ tục quốc tế vốn là những đạo luật hình sự mang tính thủ tục quản lý hoạt động của các cơ quan khởi tố cũng như các giai đoạn của các phiên tòa quốc tế...”.

Hoặc có quan điểm quan niệm rộng hơn - Luật hình sự quốc tế “là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật quốc tế, bao gồm các nguyên tắc và các quy phạm xác định những hành vi nào đặc biệt nguy hiểm cho các lợi ích chung của cộng đồng quốc tế là những tội phạm quốc tế (hoặc những tội phạm có tính chất quốc tế), đồng thời quy định các biện pháp hình phạt và các chế định pháp lý khác có thể được áp dụng đối với chủ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm”^[5]; v.v...

Tuy nhiên, dưới góc độ khái quát nhất, Luật hình sự quốc tế là một ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc tế ghi nhận những hành vi đặc biệt nguy hiểm cho các lợi ích chung của cộng đồng quốc tế là các tội phạm quốc tế (và tội phạm có tính chất quốc tế - tội phạm xuyên quốc gia), đồng thời quy định hệ thống hình phạt và các chế định pháp lý có thể được áp dụng đối với những chủ thể vi phạm, cũng như tổng hợp những nguyên tắc xác định quyền và nghĩa vụ của các thành viên cộng đồng quốc tế,

nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong việc xử lý và phòng, chống các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng đã nêu.

Luật hình sự quốc tế xác định nhiệm vụ rất quan trọng là bảo vệ các lợi ích chung của cộng đồng quốc tế - sự tồn tại của hòa bình, an ninh của nhân loại, cũng như quyền con người và các giá trị xã hội cao quý khác tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm. Đặc biệt, một nhiệm vụ nữa của Luật hình sự quốc tế là việc phối hợp hoạt động của các quốc gia trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm quốc tế, tội phạm có tính chất quốc tế để bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong mỗi quốc gia trên phạm vi toàn nhân loại.

2.9.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ án xét xử lực lượng Khmer đỏ về tội diệt chủng ở Cambodia

Ngày 17/4/1974, lực lượng Khmer đỏ nắm quyền kiểm soát Campuchia và bắt đầu thực thi chế độ cải cách nông nghiệp để xây dựng xã hội điền địa cộng sản không tưởng. Dưới sự chỉ huy của Pol Pot, Khmer đỏ đã đàn áp và bắt ép người dân rời khỏi đô thị đến vùng nông thôn, cưỡng bức lao động và từ chối viện trợ nhân đạo...kế hoạch này đã làm cho 1,7 triệu/8 triệu người dân ở Campuchia vào thời gian từ 1975 - 1979 bị thiệt mạng vì bị sát hại, bỏ đói, tù đày...và đối tượng bị thiệt mạng chủ yếu là các nhà sư Phật giáo, những trí thức có ảnh hưởng phương Tây, những người có vẻ trí thức, người tàn tật, những người thuộc dân tộc thiểu số...

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết.
2. Xác định hành vi của những người đứng đầu lực lượng Khmer đỏ?
3. Thẩm quyền xét xử hành vi vi phạm của những người đứng đầu như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết
- + Hiến chương Liên Hợp quốc 1945;
- + Hiến chương Tòa án quân sự quốc tế Nuremburg 1946;
- + Công ước Liên Hiệp Quốc về ngăn ngừa và trừng phạt các tội phạm diệt chủng (CPPCG) 1948
- + Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế 1998.

Vấn đề thứ hai

Căn cứ hành vi của những người đứng đầu lực Khmer đỏ căn cứ Hiến chương Tòa án quân sự quốc tế Nuremburg 1946 là những hành vi bao gồm: giết người, diệt chủng, bắt làm nô lệ, lưu đày hoặc cưỡng ép di chuyển dân cư, trục xuất và có những hành động vô nhân đạo khác được thực hiện nhằm chống lại thường dân, hoặc tiến hành các vụ xử tử vì lý do chính trị, chủng tộc hay tôn giáo. Tội diệt chủng, được làm rõ tại Công ước Liên Hiệp Quốc về ngăn ngừa và trừng phạt các tội phạm diệt chủng (CPPCG) 1948, theo đó diệt chủng là một tội phạm mà cả về mặt chủ quan được tiến hành với lỗi cố ý; có khách thể là nhằm xóa bỏ sự tồn tại toàn bộ hay một phần những nhóm người có cùng chủng tộc, dân tộc, sắc tộc hay tôn giáo; mặt khách quan được biểu hiện ở những hành vi cụ thể như: (i) Giết các thành viên của nhóm; (ii) Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm; (iii) Cố ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến hủy diệt về mặt thể chất toàn bộ hoặc một bộ phận của nhóm; (iv) Áp đặt những phương pháp để ngăn chặn sự sinh đẻ trong nhóm người đó; (v) Cưỡng bức chuyển giao trẻ em của nhóm này sang nhóm khác.

Quy chế Rome chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2002, đến ngày 16/2/2013 đã có 122 nước thông qua. Theo Quy chế, chức năng chính của Tòa án Hình sự Quốc tế là truy tố và xét xử những cá nhân phạm 4 loại tội gồm tội phạm diệt chủng, tội ác chống lại loài người, tội ác chiến tranh, tội ác xâm lược. Quy chế Rome định nghĩa tội ác chống lại loài người như sau: “Tội ác chống nhân loại” là một trong các hành vi sau được thực hiện như một phần của sự tấn công có hệ thống hoặc trên diện rộng nhằm vào bất kỳ một cộng đồng dân thường nào, với nhận biết về sự tấn công đó

Từ những căn cứ trên đây có thể khẳng định những người đứng đầu Khmer đỏ đã phạm tội diệt chủng – một trong các tội danh chống lại nhân loại.

Vấn đề thứ ba

- Trong vụ việc này ICC và cả tòa án Cambodia đều có thẩm quyền xét xử. Ngày 02/01/2001 chính phủ hoàng gia Cambodia đã thông qua một đạo luật cho phép truy tố xét xử các lãnh đạo Khmer đỏ. Từ quy định này có căn cứ cho rằng tòa án Cambodia có thẩm quyền xét xử

Theo quy chế tòa án Rome 1998 các tội phạm của thẩm quyền xét xử (tài phán) của ICC bao gồm: tội ác chiến tranh, tội diệt chủng, tội chống loài người và tội xâm

lược. Đây là các tội phạm gây sự lo ngại và nguy hiểm nhất cho cộng đồng quốc tế. Quy chế Rome cũng đã ghi nhận định nghĩa và quy định cụ thể các yếu tố cụ thể của những loại tội phạm này, đồng thời ghi nhận các hành vi phạm tội cụ thể (ví dụ: quy định 05 hành vi cấu thành tội diệt chủng, 11 hành vi cấu thành tội chống loài người, 50 hành vi cấu thành tội phạm chiến tranh; v.v...

Điều 12 Quy chế quy định điều kiện thực hiện quyền tài phán, thẩm quyền theo lãnh thổ và quyền tài phán đương nhiên. Theo đó, quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này thì cũng chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các tội phạm nêu tại Điều 5. Trong trường hợp quy định tại khoản a hoặc c Điều 13, Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán nếu một hoặc nhiều quốc gia sau là thành viên của Quy chế này hoặc đã chấp nhận quyền tài phán của Tòa án theo quy định tại khoản 3: 1) Quốc gia mà trên lãnh thổ có tội phạm xảy ra hoặc quốc gia nơi đăng ký tàu thuyền hoặc tàu bay, nếu tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền hay tàu bay; 2) Quốc gia mà người bị buộc tội là công dân. Như vậy, thẩm quyền theo lãnh thổ của ICC được Quy chế quy định một cách tương đối mở rộng, phục vụ Tòa án thực hiện tốt quyền tài phán của mình (Cambodia là thành viên của ICC). Từ những căn cứ trên khẳng định ICC có thẩm quyền xét xử.

Theo đó, căn cứ quy định tại đoạn 10 của Lời nói đầu và Điều 1, Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc nếu: 1) Vụ việc đang được một quốc gia có quyền tài phán điều tra hoặc truy tố, trừ khi quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra hoặc truy tố một cách thực sự;

Từ căn cứ trên ta thấy rằng ICC cũng có thẩm quyền xét xử.

Nhiệm vụ của Tòa án Khmer Đỏ là xem xét những vi phạm nghiêm trọng luật hình sự, luật nhân bản quốc tế và phong tục tập quán của Cambodia, và vi phạm các công ước quốc tế được Cambodia công nhận, đã xảy ra trong khoảng thời gian từ ngày 17 tháng 4 năm 1975 đến ngày 6 tháng 1 năm 1979. Điều này bao gồm các tội ác chống lại nhân loại, tội ác chiến tranh và diệt chủng. Mục đích chính của tòa án như được xác định bởi Tòa án Khmer Đỏ là cung cấp công lý cho những người Cambodia là nạn nhân của các chính sách của chế độ Khmer Đỏ trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 1975 đến tháng 1 năm 1979. Tuy nhiên, hỗ trợ phục hồi nạn nhân và tiếp cận truyền thông với mục đích giáo dục quốc gia cũng được vạch ra như là mục tiêu chính của ủy ban.

2.10. Tình huống về Luật môi trường quốc tế

2.10.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học rèn luyện kỹ năng phân tích, xác định được các quan hệ điều chỉnh bởi pháp luật môi trường quốc tế. Từ đó, chứng minh các hành vi vi phạm pháp luật môi trường của các chủ thể Luật Quốc tế.

2.10.2. Kiến thức cần trao đổi

Luật môi trường quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể Luật Quốc tế với nhau trong vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của mỗi quốc gia và cộng đồng quốc tế.

** Mục tiêu của việc điều chỉnh pháp lý quốc tế vấn đề môi trường*

- Hạn chế các tác động gây hại đối với môi trường;
- Hình thành một quy chế sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
- Bảo vệ quốc tế các di sản thiên nhiên và các nguồn dự trữ thiên nhiên;
- Điều chỉnh các hoạt động khoa học – kỹ thuật của các quốc gia vì mục đích bảo vệ môi trường.

** Nguồn của luật môi trường quốc tế*

- Công ước về ô nhiễm không gian xuyên biên giới ở phạm vi rộng năm 1979;
- Công ước khung về bảo vệ tầng ozone năm 1985 và Nghị định thư Montreal về chất thải độc hại phá hủy tầng ozone;
- Công ước Luật biển năm 1982;

** Các nguyên tắc của luật môi trường quốc tế*

- Nguyên tắc phát triển bền vững: bảo vệ môi trường để đảm bảo cho thế hệ hiện tại và mai sau được sống trong môi trường trong sạch và bền vững.
- Nguyên tắc trách nhiệm đối với thiệt hại cho môi trường: xác định quốc gia phải chịu trách nhiệm vật chất và phi vật chất đối với những thiệt hại cho môi trường.

2.10.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ việc tranh chấp giữa Canada và Mỹ³

Năm 1989, Mỹ kiện Canada ra trọng tài quốc tế La-hay về việc khói thải độc hại phát thải từ lò luyện kim Trail Smelter ở Canada gây hại tới tiểu bang Washington

³ Vụ việc đã được điều chỉnh về thời gian cho phù hợp với Luật Quốc tế hiện đại.

(Mỹ). Lò luyện kim này nằm cách biên giới với Mỹ 7 dặm, trong đó Mỹ yêu cầu xác định về việc gây ô nhiễm môi trường của lò luyện kim Trail Smelter, hình thức bồi thường thiệt hại và yêu cầu biện pháp nhằm ngăn ngừa những tác hại có thể xảy ra trong tương lai. Trọng tài quốc tế vụ Trail Smelter phán quyết “không quốc gia nào có quyền sử dụng hoặc cho phép sử dụng lãnh thổ của mình để phát tán khói gây thiệt hại nghiêm trọng đến lãnh thổ, tài sản và người dân của quốc gia khác; những thiệt hại phải thể hiện ở những chứng cứ xác thực và thuyết phục”. Vấn đề chứng cứ đã được kết luận bằng các thí nghiệm khoa học. Trong phán quyết cuối cùng, hoạt động của lò luyện kim đã bị hạn chế.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết
2. Hãy xác định quan hệ pháp luật quốc tế về môi trường trong vụ việc này?
3. Hành vi gây ô nhiễm môi trường của Trail vi phạm pháp luật quốc tế về môi trường như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết
- + Tuyên bố của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1972 (Tuyên bố Stockholm);
- + Công ước về ô nhiễm không gian xuyên biên giới ở phạm vi rộng năm 1979.
- + Công ước khung về bảo vệ tầng ozone năm 1985 và Nghị định thư Montreal về chất thải độc hại phá hủy tầng ozone.

Vấn đề thứ hai

- Trong trường hợp này, quan hệ giữa Mỹ và Canada là quan hệ tranh chấp môi trường quốc tế phát sinh trong thực tiễn sản xuất công nghiệp. Nguồn chính gây ô nhiễm là hoạt động sản xuất công nghiệp của Canada. Đây là loại ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới giữa hai chủ thể Mỹ và Canada.

Vấn đề thứ ba

- Căn cứ vào nguyên tắc 21 của Tuyên bố Stockholm, các quốc gia có nghĩa vụ bảo đảm các hoạt động thuộc chủ quyền quốc gia không gây thiệt hại đến môi trường đời của các quốc gia khác hoặc khu vực vượt quá chủ quyền quốc gia.

- Công ước về ô nhiễm không gian xuyên biên giới ở phạm vi rộng năm 1979 có quy định về việc các quốc gia tiến hành hoạt động bất kỳ trên lãnh thổ của mình hoặc thuộc quyền tài phán quốc gia, mà các hoạt động này gây ra mức độ ô nhiễm lớn không khí của nước khác thì phải có nghĩa vụ thực hiện các hoạt động tư vấn với các quốc gia bị ô nhiễm khí quyển theo yêu cầu của họ. Như vậy, Canada đã vi phạm về các quy định của pháp luật quốc tế về môi trường.

2.11. Tình huống về giải quyết tranh chấp quốc tế

2.11.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học nắm bắt được nội dung kiến thức về các phương thức giải quyết tranh chấp quốc tế.

- Người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp tình huống để xác định thẩm quyền của cơ quan tài phán trong các vụ việc cụ thể.

2.11.2. Kiến thức cần trao đổi

Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế là một trong các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Các quốc gia có nghĩa vụ phải giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình thông qua các biện pháp phi vũ lực. Nguyên tắc này đã hình thành từ lâu, đặc biệt từ năm 1945 khi Hiến chương Liên hợp quốc ra đời. Không một quốc gia nào phủ nhận nguyên tắc này, nhưng điều này không đồng nghĩa là đã có sự đồng thuận về nội dung của nguyên tắc. Các nội dung cụ thể của nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970, trong đó một số nội dung đã nhận được sự đồng thuận cao và được công nhận là tập quán quốc tế.

Các quốc gia có nghĩa vụ phải giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình và trong mọi trường hợp không được sử dụng vũ lực. Các biện pháp cụ thể để giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế được liệt kê ở Điều 33 của Hiến chương Liên hợp quốc, bao gồm đàm phán, trung gian, hòa giải, điều tra, sử dụng các dàn xếp khu vực, các biện pháp tòa án, trọng tài và các biện pháp hòa bình khác. Các quốc gia có quyền tự do lựa chọn biện pháp mà họ thấy thích

hợp. Luật pháp quốc tế hiếm khi quy định về một biện pháp bắt buộc nhất định và cho dù có quy định như thế thì quyền tự do lựa chọn về cơ bản vẫn được bảo đảm

Trong các biện pháp trên, đàm phán là biện pháp phổ biến nhất trong giải quyết hòa bình các tranh chấp. Giáo sư Merrills hoàn toàn đúng khi nhận định rằng biện pháp đàm phán được sử dụng thường xuyên hơn hẳn tất cả các biện pháp giải quyết tranh chấp cộng lại. Trong đàm phán, các bên có thể trao đổi quan điểm, đánh giá thông tin của nhau và có thể đạt được một giải pháp mà các bên tranh chấp có thể chấp nhận. Đàm phán đôi khi không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp mà còn để ngăn ngừa xung đột có thể xảy ra; và trong trường hợp đó, các quốc gia thường lựa chọn một hình thức đàm phán đặc thù hơn – tham vấn. Thông qua tham vấn, các quốc gia có thể sẽ điều chỉnh hành vi hoặc chính sách của mình trước khi chúng được ban hành hay thực hiện trên thực tế để tránh tranh chấp không cần thiết với nhau.

2.11.3. Tính hướng và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Tranh chấp đền Preah Vihear

Tháng 6/2008, Thái Lan và Campuchia tranh chấp liên quan đến khu đất chung quanh ngôi Đền Preah Vihear xây vào thế kỷ 11, vốn có kiến trúc giống như Đền Thiên Đế Thích (Angkor Wat) ở vùng Đông Bắc Campuchia, nằm giữa huyện Kantharalak (huyện Thái Lan) ở tỉnh Sisaket thuộc Đông Bắc Thái Lan và huyện Choam Khsant ở tỉnh Preah Vihear thuộc miền bắc Campuchia. Thái Lan tuyên bố việc cắm mốc chưa được hoàn thành ở các lãnh thổ bên ngoài khu vực do Tòa án Quốc tế vì Công lý phán quyết năm 1962. Năm 1962, Tòa án Quốc tế vì Công lý ở Den Haag, Hà Lan phán quyết đền Preah Vihear thuộc lãnh thổ của Campuchia với viện dẫn rằng bản đồ năm 1907 cho thấy rõ Preah Vihear và những đất lân cận nằm trong Campuchia và cùng bản đồ đó cho thấy biên giới giữa hai nước này. Thái Lan dần dần miễn cưỡng trao lại ngôi đền cho Campuchia, nhưng chưa bao giờ rút quân từ các khu vực lân cận, vì phạm trực tiếp phán quyết của tòa án.

Ngày 2/7/2008, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc chấp thuận đơn của Campuchia xin đưa ngôi đền Preah Vihear vào danh sách di sản thế giới, mối quan hệ giữa hai quốc gia láng giềng trở nên căng thẳng.

Ngày 22/7/2008, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á họp để giải quyết cuộc khủng hoảng liên quan đến việc đòi đầu quân sự giữa Thái Lan và Campuchia. ASEAN kêu gọi hai bên đàm phán giải quyết tranh chấp. Hai bên đã thỏa thuận rút hầu hết quân lính ở biên giới và đưa vụ việc ra Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) để giải quyết.

Đến ngày 11/11/2013, ICJ phán quyết rằng Campuchia có chủ quyền trên toàn bộ vùng đất đai chung quanh ngôi đền Ấn độ giáo Preah Vihear đã được xây cất cách đây 900 năm về trước. Yêu cầu Thái Lan rút quân lính và trao trả lại những vật thuộc ngôi đền.

1. Phán quyết năm 1962 của Tòa án công lý quốc tế có hiệu lực vào thời điểm tranh chấp không? Vì sao?

2. Các bên đã sử dụng các biện pháp gì để giải quyết tranh chấp? các biện pháp này có phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế hay không? Vì sao?

3. Thẩm quyền của Tòa án công lý quốc tế được xác lập như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Phán quyết năm 1962 của Tòa án công lý quốc tế vẫn còn hiệu lực trong thời điểm các bên tranh chấp. Tuy nhiên, Thái Lan đã không tôn trọng thực hiện phán quyết và Campuchia không đặt vụ việc này lên Liên Hợp quốc để xem xét.

Vấn đề thứ hai

- Các bên đã sử dụng các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế phù hợp với Điều 33 Hiến chương Liên Hợp quốc.

Giải quyết theo con đường ngoại giao: đàm phán song phương (Thái Lan và Campuchia) và đàm phán đa phương tại hội nghị quốc tế (đàm phán trong khuôn khổ ASEAN); Giải quyết theo con đường tài phán: Tòa án công lý quốc tế. Đây là các phương thức giải quyết tranh chấp hợp pháp.

Ngoài ra, các bên còn sử dụng các phương thức khác, đó là sử dụng vũ lực của cả hai bên dọc biên giới Thái Lan – Campuchia. Việc sử dụng vũ lực là vi phạm nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế về cấm sử dụng hoặc đe dọa dùng vũ lực và nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế.

Vấn đề thứ ba

- Thẩm quyền của Tòa án quốc tế được xác lập dựa vào thỏa thuận trước tranh chấp (ký kết điều ước quốc tế) và thỏa thuận sau tranh chấp (nộp đơn hoặc tham gia tố tụng tại Tòa án). Trong trường hợp này, Thái Lan và Campuchia thỏa thuận đồng ý đưa vụ việc giải quyết tại Tòa án công lý quốc tế nên đã xác lập thẩm quyền xét xử của Tòa án.

2.12. Tình huống về Trách nhiệm pháp lý quốc tế

2.12.1. Mục tiêu kỹ năng

- Người học nắm được nội dung lý thuyết về vi phạm pháp luật quốc tế và trách nhiệm pháp lý quốc tế.

- Người học rèn luyện kỹ năng phân tích nhằm xác định và phân biệt được các loại trách nhiệm pháp lý chủ quan và khách quan.

- Người học nắm vững nội dung kiến thức về trách nhiệm pháp lý chủ quan.

- Người học rèn luyện kỹ năng phân tích để xác định được hành vi nào là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, và kỹ năng bình luận áp dụng hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý chủ quan trong Luật Quốc tế.

- Người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp để chứng minh chủ thể thực hiện trách nhiệm pháp lý và hình thức trách nhiệm pháp lý phù hợp.

2.12.2. Kiến thức cần trao đổi

** Định nghĩa và bản chất của trách nhiệm pháp lý quốc tế*

Trách nhiệm pháp lý quốc tế là hậu quả pháp lý phát sinh đối với chủ thể của luật quốc tế, bao gồm nhiệm vụ của bên có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất hay phi vật chất và quyền của bên bị hại yêu cầu bên gây hại bồi thường hay tự gánh chịu những chế tài nhất định trong khuôn khổ pháp luật quốc tế.

** Chủ thể quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế*

- Chủ thể quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế là chủ thể của luật quốc tế, bao gồm chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế và các chủ thể thực hiện truy cứu trách nhiệm pháp lý quốc tế.

- Quốc gia phải gánh chịu trách nhiệm về những hành vi của cơ quan nhà nước, cả trong trường hợp cơ quan hay người thay mặt các cơ quan đó lạm dụng chức vụ hay hoạt động vượt quá thẩm quyền, gây thiệt hại cho chủ thể khác của luật quốc tế.

- Các hành vi làm phát sinh quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế:

• Hành vi vi phạm pháp luật quốc tế:

• Là những hành vi bất hợp pháp theo quy định của Luật quốc tế được thể hiện bằng những hình thức hành động hay không hành động. Bao gồm hai loại hành vi là Hành vi tội ác quốc tế và hành vi vi phạm pháp luật quốc tế thông thường.

• Hành vi không vi phạm pháp luật quốc tế nhưng gây thiệt hại cho chủ thể khác.

- *Trách nhiệm pháp lý chủ quan* là một nội dung quan trọng trong chế định trách nhiệm pháp lý quốc tế. Cơ sở xác định trách nhiệm pháp lý chủ quan: a) Có hành vi trái pháp luật quốc tế; b) Có thiệt hại xảy ra; c) Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra.

- *Trách nhiệm pháp lý khách quan* là trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra từ việc thực hiện các hành vi mà Luật Quốc tế không cấm nhưng gây thiệt hại cho chủ thể khác. Cơ sở xác định gồm có: a) có quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ tương ứng trong trách nhiệm khách quan; b) có sự kiện làm phát sinh hiệu lực áp dụng của các quy phạm pháp luật; c) có mối quan hệ nhân quả giữa sự kiện pháp lý và thiệt hại vật chất phát sinh.

2.12.3. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

Tình huống 1. Vụ việc quân đội Myanmar thả bom làm chết 4 người dân ở sát biên giới Trung Quốc.

Các cuộc giao tranh giữa quân đội Myanmar với nhóm phiến quân Quân đội liên minh dân chủ quốc gia Myanmar (MNDAA) liên tục bùng lên dữ dội. Hậu quả là hàng chục ngàn người dân vùng Kokang đã phải bỏ nhà cửa đi di tản. Myanmar và Trung Quốc có chung đường biên giới dài gần 2.200km và đây không phải là lần đầu tiên giao tranh giữa quân đội Myanmar và các nhóm phiến quân lan sang lãnh thổ Trung Quốc.

Năm 13/3/2013, đạn pháo từ Myanmar rơi vào một thị trấn Trung Quốc khiến bốn người thiệt mạng. Khi đó lực lượng Myanmar đụng độ với nhóm phiến quân Quân đội độc lập Kachin. Phía Trung Quốc phản đối hành vi của quân đội Myanmar và tuyên bố sẽ có những biện pháp trả đũa. Phía Myanmar ban đầu phủ nhận hành vi của mình, sau đó Thủ tướng Myanmar phải đứng ra tuyên bố xin lỗi Trung Quốc và nhà nước Myanmar sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết.

2. Xác định hành vi của Myanmar có vi phạm pháp luật quốc tế hay không?

Vì sao?

3. Xác định trách nhiệm pháp lý quốc tế đặt ra là loại trách nhiệm pháp lý quốc tế gì? Hình thức trách nhiệm phải gánh chịu như thế nào?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết

+ Công ước về bồi thường thiệt hại phát sinh do phương tiện bay nước ngoài gây ra cho người thứ ba trên mặt đất năm 1952;

+ Công ước của Liên Hợp quốc về trách nhiệm của quốc gia vì các hành vi trái luật quốc tế năm 2001.

Vấn đề thứ hai

- Vi phạm pháp luật quốc tế là hành vi trái pháp luật quốc tế do các quốc gia và các chủ thể khác của Luật Quốc tế thực hiện, xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế cũng như xâm phạm đến những quan hệ được Luật Quốc tế bảo vệ.

- Hành vi của Myanmar đã vi phạm pháp luật quốc tế. Bởi vì:

+ Chủ thể: áp dụng Điều 4 đến Điều 8 Công ước của Liên Hợp quốc về trách nhiệm của quốc gia vì các hành vi trái luật quốc tế năm 2001, hành vi của lực lượng quân đội Myanmar là hành động theo chỉ thị hoặc dưới chỉ đạo, kiểm soát của quốc gia trong khi thực hiện hành đó trên thực tế. Tức là chủ thể của hành vi quốc gia Myanmar.

+ Khách thể: các quan hệ tính mạng và tài sản được bảo vệ theo pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

+ Mặt khách quan: mặc dù hành vi càn quét quân nội dậy là không trái pháp luật quốc tế nhưng thiệt hại xảy ra đã nằm ngoài mục đích của hành vi. Và chính hành vi của quân đội Myanmar đã trực tiếp gây ra thiệt hại là tính mạng và tài sản.

Vấn đề thứ ba

- Trách nhiệm pháp lý quốc tế của Myanmar là trách nhiệm pháp lý khách quan. Bởi vì:

+ Trách nhiệm pháp lý quốc tế khách quan là nghĩa vụ được đặt ra đối với chủ thể Luật Quốc tế thực hiện hành vi mà pháp luật quốc tế không cấm nhưng lại gây thiệt hại cho chủ thể khác.

+ Hành vi càn quét quân nội dậy là không trái pháp luật quốc tế nhưng gây thiệt hại cho Trung Quốc. Thiệt hại do hành vi của Myanmar gây ra là thiệt hại vật chất và phi vật chất.

- Đối với trách nhiệm pháp lý khách quan, Myanmar đã và cần làm là:

+ Người đứng đầu chính phủ chính thức xin lỗi;

+ Bồi thường thiệt hại (phụ thuộc vào mức độ thiệt hại xảy ra): đền bù bằng tiền.

Tình huống 2. Vụ việc EU đánh thuế cao trả đũa Mỹ

Tháng 3/2002 Mỹ đã tuyên bố áp dụng biện pháp tự vệ trong thương mại đối với ngành sản xuất thép. Sau 6 tháng điều tra, Mỹ cho rằng mức nhập khẩu thép tại thời điểm hiện tại là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa thiệt hại ngành sản xuất thép trong nước. Ngày 12/3/2002, Tổng thống Mỹ G.Bush đã đưa ra tuyên bố quyết định áp dụng tự vệ cho ngành sản xuất thép bằng cách tăng thuế nhập khẩu lên 30%. Liên minh Châu Âu (EU) coi việc tăng thuế nhập khẩu thép của Mỹ là bất hợp pháp và đã đưa đơn kiện lên cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, đồng thời EU sẽ đánh thuế cao trả đũa đối với một số hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ. Tháng 3/2003, cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO đã đưa ra phán quyết việc Mỹ tăng thuế nhập khẩu là bất hợp pháp và Mỹ phải gánh chịu hậu quả bất lợi là hàng của mình phải chịu thuế cao hơn.

1. Chỉ ra cơ sở pháp lý giải quyết.
2. Phân tích các cơ sở thực tiễn của hành vi vi phạm pháp luật quốc tế của Mỹ?
3. Xác định hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý trong trường hợp này?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Cơ sở pháp lý để giải quyết
- + Công ước của Liên Hợp quốc về trách nhiệm của quốc gia vì các hành vi trái luật quốc tế năm 2001;
- + Hiệp định GATT 1992.

Vấn đề thứ hai

- Vi phạm pháp luật quốc tế là hành vi trái pháp luật quốc tế do các quốc gia và các chủ thể khác của Luật Quốc tế thực hiện, xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác trong quan hệ quốc tế cũng như xâm phạm đến những quan hệ được Luật Quốc tế bảo vệ.

- Hành vi của Mỹ đã vi phạm pháp luật quốc tế. Bởi vì:
- + Chủ thể: quốc gia Mỹ thông qua chính sách về thuế quan.

+ Khách thể: các quan hệ xuất nhập khẩu được bảo vệ theo pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

+ Mặt khách quan: chính sách tăng thuế nhập khẩu thép của Mỹ đã vi phạm về tự do thương mại toàn cầu và trực tiếp dẫn đến thiệt hại về vật chất đối với các nước xuất khẩu thép của EU.

Vấn đề thứ ba

- Trách nhiệm pháp lý quốc tế của Mỹ là trách nhiệm pháp lý chủ quan.

Bởi vì:

+ Trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan là nghĩa vụ được đặt ra đối với chủ thể Luật Quốc tế thực hiện hành vi trái với pháp luật quốc tế.

+ Hành vi tăng thuế nhập khẩu đối với thép là vi phạm tự do cạnh tranh của WTO và gây thiệt hại lớn đến các nước xuất khẩu thép của EU.

- Đối với trách nhiệm pháp lý chủ quan này, EU đã tiến hành trả đũa. Trả đũa là hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế, bên bị thiệt hại tiến hành các biện pháp đáp trả đối với bên vi phạm nhằm mục đích trừng phạt những hành vi vi phạm pháp luật quốc tế. Đây là một trong các hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế chủ quan.

Tình huống 3. Nhật bản chính thức xin lỗi về những hành vi trong quá khứ.

Ngày 11/2/2010, Ngoại trưởng Nhật Bản Katsuya Okada đã gửi lời xin lỗi người dân trên Bán đảo Triều Tiên về chế độ thực dân “bi thảm” mà Nhật Bản từng áp đặt lên bán đảo này hồi đầu thế kỷ XX và khẳng định Nhật Bản sẽ không phớt lờ quá khứ.

Năm 2007, Thủ tướng Shinzo Abe cũng đưa ra lời xin lỗi về việc quân đội từng sử dụng phụ nữ các nước bị chiếm đóng ở châu Á làm nô lệ tình dục cho binh sĩ trong thế chiến thứ hai. Ông Shinzo Abe nói: “Với tư cách là thủ tướng, như tôi vẫn nói, tôi cảm thông đối với những người phải chịu đựng khổ đau và tôi xin lỗi vì việc họ đã lâm vào tình trạng khó khăn vào thời điểm đó”.

1. Xác định tính hợp pháp của các tuyên bố xin lỗi của các cá nhân trên?

2. Xác định hình thức thực hiện trách nhiệm pháp lý chủ quan của Nhật Bản trong trường hợp này?

Định hướng giải quyết

Vấn đề thứ nhất

- Đối với lời xin lỗi người dân trên Bán đảo Triều Tiên, Ngoại trưởng Nhật Bản Katsuya Okada là người đứng đầu Bộ Ngoại giao, cũng là người có đủ thẩm quyền phát ngôn mang tính chất đại diện của nhà nước Nhật Bản nên hành vi này được xem là hành vi của quốc gia Nhật Bản.

- Đối với lời xin lỗi về việc quân đội từng sử dụng phụ nữ các nước bị chiếm đóng ở châu Á làm nô lệ tình dục cho binh sĩ trong thế chiến thứ hai, Thủ tướng Shinzo Abe đã lấy “tư cách là thủ tướng” – người đứng đầu chính phủ để phát ngôn.

Như vậy, những tuyên bố xin lỗi của các cá nhân trên đều hợp pháp, đại diện cho quốc gia của họ, tức là Nhật Bản.

Vấn đề thứ hai

- Hành vi của Nhật Bản trong quá khứ là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế và có đầy đủ căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý chủ quan. Trong trường hợp này, thiệt hại xảy ra chủ yếu là phi vật chất cho chủ thể khác, nên Nhật Bản đã thực hiện hình thức trách nhiệm “đáp ứng yêu cầu của quốc gia bị hại”. Mục đích của việc đáp ứng yêu cầu của các quốc gia bị hại trước hết là bảo vệ danh dự, uy tín của quốc gia bị hại. Cụ thể là chính thức xin lỗi và cam kết những hành vi tương tự sẽ không tái diễn.

KẾT LUẬN

Qua thực tiễn giảng dạy tại Trường Đại học Luật – Đại học Huế thì việc xây dựng bộ tình huống điển hình môn học Luật Quốc tế là hoàn toàn phù hợp với điều kiện hiện nay. Việc đưa bộ tình huống vào giảng dạy sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực tế.

Việc nghiên cứu đề tài này giúp sinh viên có cách tiếp cận dễ dàng hơn đến các tình huống thực tế, rèn luyện kỹ năng giải quyết các tranh chấp. Việc này giúp cho sinh viên khi ra trường có thể tiếp cận được ngay công việc mà không bỡ ngỡ.

Để áp dụng hiệu quả Bộ tình huống điển hình này, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, chuyển hóa nội dung đề tài thành sách chuyên khảo để cung cấp cho sinh viên nghiên cứu, học tập tạo sự chủ động của người học.

Thứ hai, giảng viên sử dụng Bộ tình huống phải thường xuyên cập nhật những tình huống mới để tránh nhàm chán cho người học và kích thích khả năng tìm tòi nghiên cứu của sinh viên, đồng thời cập nhật liên tục những thông lệ, điều ước quốc tế mới.

Thứ ba, Bộ tình huống cần được đưa vào giảng dạy thống nhất trong Nhà trường đối với tất cả các khóa học.

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng đề tài sẽ không tránh khỏi có những thiếu sót, rất mong được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học, các thầy cô giáo để nhóm nghiên cứu có thể hoàn thiện hơn Bộ tình huống điển hình này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Viên 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế.
2. Công ước Viên 1983 về kế thừa quốc gia đối với tài sản, hồ sơ lưu trữ và công nợ quốc gia.
3. Công ước Montevideo về quyền và nhiệm vụ của các Quốc gia 1933.
4. Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.
5. Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự.
6. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966.
7. Công ước Saint Germain ngày 10 tháng 9 năm 1919.
8. Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế 1969.
9. Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982.
10. Công ước Chicago về hàng không dân dụng 1944.
11. Công ước Liên Hiệp Quốc về ngăn ngừa và trừng phạt các tội phạm diệt chủng (CPPCG) 1948.
12. Công ước về ô nhiễm không gian xuyên biên giới ở phạm vi rộng năm 1979.
13. Công ước khung về bảo vệ tầng ozone năm 1985 và Nghị định thư Montreal về chất thải độc hại phá hủy tầng ozone.
14. Công ước về bồi thường thiệt hại phát sinh do phương tiện bay nước ngoài gây ra cho người thứ ba trên mặt đất năm 1952;
15. Công ước của Liên Hợp quốc về trách nhiệm của quốc gia vì các hành vi trái luật quốc tế năm 2001.
16. Công ước của Liên Hợp quốc về miễn trừ tài phán của quốc gia và tài sản của họ năm 2004.
17. Định ước Berlin ký ngày 26 tháng 6 năm 1885.
18. Hiến chương Liên Hợp quốc;
19. Hiệp định GATT 1992.
20. Hiến chương Tòa án quân sự quốc tế Nuremburg 1946;

21. Hiệp ước về Liên minh châu Âu (Hiệp ước Maastricht 1992) có hiệu lực ngày 01/01/1993.
22. Luật trung cầu dân ý của Liên minh châu Âu 2015.
23. Quy chế tòa án quốc tế năm 1945.
24. Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế 1998.
25. Tuyên bố về những nguyên tắc của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với hiến chương Liên Hợp quốc năm 1970.
26. Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người 1948;
27. Tuyên bố của Liên Hợp quốc về cư trú lãnh thổ 1967.
28. Tuyên bố về những nguyên tắc của Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với hiến chương Liên Hợp quốc năm 1970.
29. Tuyên bố của các bên về ứng xử trên biển Đông (DOC).
30. Tuyên bố của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1972 (Tuyên bố Stockholm);